

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-MNML, ngày 29 tháng 8 năm 2025 Quyết định ban hành chương trình giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

Trường Mầm non Mường Lói xa Mường Nhà xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

A- KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI 24 - 36 THÁNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng/ ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60- 70% nhu cầu cả ngày)
18 - 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ	930-1000 Kcal	600-651 Kcal
24 - 36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25 % đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20 % năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30 - 40 % năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47 – 50 % năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít / trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Mục tiêu, nội dung

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026 NHÓM TRẺ GHÉP 18 ĐẾN 36 THÁNG TUỔI

TT	ĐỘ TUỔI	MỤC TIÊU	NỘI DUNG GIÁO DỤC		THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ	ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Lĩnh vực phát triển vận động						
1	18-24 tháng	- Trẻ có khả năng bắt chước một số động tác theo cô: Giơ cao tay – đưa về phía trước – sang ngang	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra, thổi bóng, gà trống gáy, ngửi hoa, thổi nơ, còi tàu... - Tay: + Hai tay giơ cao, hạ xuống	- Tay: + Co – Duỗi tay + Đưa hai tay sang bên phải, bên trái	1 ->9	
2	24-36 tháng	- Trẻ có khả năng thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	+ Đưa sang ngang, hạ xuống - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái - Chân: + Ngồi xuống, đứng lên	- Tay: + Đưa 2 tay ra phía trước, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay + Đưa 2 tay lên cao, sang ngang kết hợp với lắc bàn tay + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau.		

			+ Co duỗi từng chân	- Lưng, bụng, lườn: + Vặn người sang 2 bên. + Quay người sang 2 bên phải, trái. + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên + Ngửa người ra phía sau. + Gà mổ thóc. - Chân: + Đứng nhún chân + Bật tại chỗ		
3	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (Ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 – 2m	* Đi, Chạy: - Đi trong đường hẹp - Đi theo hiệu lệnh - Đi có mang vật trên tay - Đứng Co 1 chân - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Đi trong đường hẹp có mang vật trên tay.	* Đi, chạy: - Đi bước qua dây - Đi Bước qua vật cản - Tập bước lên xuống bậc cao - Đi bước qua dây	1->9	
4	24-36 tháng	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường		* Đi, chạy: - Chạy theo hướng thẳng - Đi bước vào các ô - Bước lên xuống bậc cao. - Đi kết hợp với chạy		

		hẹp có bề vật trên tay				
5	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn – bắt bóng với cô	* Tung, ném, bắt - Tung bắt bóng cùng cô - Tung bóng qua dây	* Tung, ném, bắt - Ném bóng bằng 1 tay - Ném bóng qua dây - Ngồi lăn bóng bằng 2 tay - Đứng ném bóng vào đích nằm ngang	1,2,3,6,7,8,9	
6	24 - 36 tháng	- Trẻ có thể phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1- >1, 2m.		* Tung, ném, bắt: - Tung bóng bằng 2 tay - Ném bóng về phía trước - Ném bóng trúng đích (đích 70-100cm) - Lăn bóng với người đối diện		
7	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng phối hợp tay, chân, cơ thể trong trò chơi, trườn chui qua vòng, qua vật cản	* Bò , Trườn: - Trườn về phía trước. - Bò chui qua cổng - Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng - Bò qua vật cản	* Bò, Trườn: - Bò đến vật chuẩn - Trườn đến vật cản - Bò Chui dưới gậy kê cao - Bò Chui dưới dây	1->9	
8	24- 36 tháng	- Trẻ có thể phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được	- Trườn qua vật cản	*Bò, trườn: - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Trườn chui qua cổng		

		vật đặt trên lưng.		- Bò theo đường ngoằn ngoèo - Bò, trườn qua vật cản		
9	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném bằng 1 tay lên phía trước được khoảng 1,2m: đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m	* Ném: - Ném xa bằng 1 tay * Nhún bật: - Bật qua vạch kẻ - Nhún bật về phía trước - Nhún bật tại chỗ - Bật qua các vòng. - Bước qua vật cản ném qua dây - Nhún bật về phía trước-	* Nhún bật: - Đi trong đường hẹp – Ném xa bằng 1 tay	1 -> 9	
10	24 – 36 tháng	- Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	Ném xa bằng 1 tay.	* Nhún bật: - Bật xa bằng 2 chân đi – Đi trong đường hẹp. - Bật xa bằng 2 chân		
11	18 – 24 tháng	- Trẻ biết nhặt các vật nhỏ bằng 2 ngón tay		- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay - cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren	1 -> 9	
12	24 – 36 tháng	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay,		- Xoa tay, chạm các đầu		

		ngón tay - thực hiện "múa khéo"		ngón tay với nhau - Hai tay làm động tác rút, nhào, khảy, đào, vò xé giấy, lá khô, túi bóng... - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật		
13	18- 24 tháng	- Trẻ có khả năng tháo lắp, lồng được 3 -4 hộp tròn, xếp chồng được 2 – 3 khối trụ.		- Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông - xếp chồng 4, 5 khối. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay		
14	24- 36 tháng	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối - Làm quen với giấy, bút - Trẻ biết cầm bút, di màu, vẽ được những nét đơn giản. - Lật mở trang sách.		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
15	18 – 24 tháng	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.	-	1,2,3,4	

16	24 – 36 tháng	- Trẻ có khả năng thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau		- Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác đúng nơi quy định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống.		
17	18- 24 tháng	- Trẻ có thể ngủ 1 giấc buổi trưa		- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc - Tập thể hiện khi có nhu cầu ngủ	1,2,6	
18	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể ngủ 1 giấc buổi trưa		- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ - chuẩn bị chỗ ngủ, lấy gối		
19	18- 24 tháng	- Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh		- Tập thể hiện khi có nhu cầu đi vệ sinh - Tập ra ngoài bô khi có nhu cầu vệ sinh -Tập một số thói quen vệ sinh tốt như	1,2,3	

				sau khi đi vệ sinh.		
20	24 – 36 tháng	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.		
21	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)		- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc - Tập ngồi vào bàn ăn - Làm quen với rửa tay, lau mặt - “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.	1 -> 9	
22	24- 36 tháng	- Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)		Tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước + Mặc quần áo, cởi quần áo khi bị ướt, bị bẩn. + Đi dép, đi vệ sinh. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; + Lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn		

				giải trong rửa tay, lau mặt		
23	24 – 36 tháng	- Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh		- Đội mũ khi ra nắng, biết nắng làm mình bị ồm. - Đi giày dép. - Nhận ra sự thay đổi của thời tiết: Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió, bão. - Mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	2,4	
24	18 – 24 tháng	- Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: Dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng... - Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần ở trường lớp mầm non: (Bể nước, nhà kho, nơi mất vệ sinh, ổ điện, các vật sắc nhọn...)		1, 4, 8, 9	
25	24 – 36 tháng	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.				
26	18- 24 tháng	- Trẻ có khả năng tránh một số hành động nguy	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng		2,7	

		hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn ghế) khi được nhắc nhở.	tránh (leo trèo lên lan can, đu bám giá đồ chơi, xô đẩy bạn, đóng mở cửa, kéo, với các vật trên cao...)			
27	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.				

2. Lĩnh vực Phát triển nhận thức

28	Trẻ 18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng sờ, nắn, nhìn, nghe ... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nếm mùi vị của một số thức ăn: Canh, món xào, món luộc, quả (Ngọt- mặn- chua).	- Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh -Sờ, nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh - Ngửi mùi của 1 số hoa, quả quen thuộc, gần gũi	1 -> 9	
29	Trẻ 24 – 36 tháng	- Trẻ thích sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi...để nhận biết đặc điểm nổi bật tên gọi, màu sắc, hình dạng, mùi vị...		

				của đồ vật, hoa, quả quen thuộc. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì.		
30	Trẻ 18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng bắt chước hành động đơn giản của những người thân.		- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng đồ chơi của bản thân	2,3	
31	Trẻ 24 – 36 tháng	- Trẻ có thể bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân, bạn trai: Bóng, ô tô..., bạn gái: Búp bê, nấu ăn... - Đồ chơi đồ dùng của nhóm lớp.	2,3,4,9	
32	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi		- Tên của bản thân - Hình ảnh bản thân trong gương - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp	1,2,4	

33	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân, bạn trai, bạn gái. - Tên và công việc của những người gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn trong nhóm/lớp.		
34	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.		- Tên, một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2	
35	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.		
36	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	- Tên, đặc điểm nổi bật về một số đồ chơi trung thu (trải nghiệm vui tết trung thu). - Tên, đặc điểm nổi bật của một số đồ dùng trong gia đình; ở lớp nhà trẻ	- Tên của phương tiện giao thông gần gũi - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	2,3,4,5,6,7,8,9	
37	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được tên và một vài đặc		- Tên, đặc điểm nổi bật của một số đồ chơi ở lớp.		

		điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật về một số đồ chơi dân gian trong ngày tết cổ truyền. - Trang phục của mùa hè.	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật quen thuộc. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loài rau quen thuộc. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loại quả quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của một số phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, kính khí cầu...		
38	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn	- Nhận biết màu xanh – màu đỏ - màu vàng - Kích thước to nhỏ		1, 2, 3,9	
39	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/				

		xanh theo yêu cầu.				
40	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.		- Kích thước (To, nhỏ). - Hình tròn – hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên – dưới ; trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (một – nhiều).	2, 4, 8,9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
41	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.		1, 4,8,9	
42	24 – 36 tháng	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2–3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.	- Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói.			
43	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng hiểu được từ “Không” dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ!”		- Nghe và hiểu được từ “Không” dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ!”	1 ->9	
44	24 – 36 tháng	- Trẻ trả lời được các câu hỏi: Cái		- Nghe các câu hỏi: Cái gì? Làm gì? Ở		

		gì? Ai đây? Ở đâu? Để làm gì? Tại sao thế nào? (ví dụ: Con gà gáy thế nào?)		đâu? Để làm gì? Như thế nào? - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì? Làm gì? ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?		
45	18 – 24 tháng	- Trẻ trả lời được các câu hỏi đơn giản: Cái gì? Ai đây? Con gì đây? Cái gì đây?		- Nghe các câu hỏi: Ở đâu? Con gì? Thế nào? (Gà gáy thế nào?) Cái gì? Làm gì?.	1 ->9	
46	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.		
47	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi		- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	3, 5	
48	24 – 36 tháng	- Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.		- Phát âm các âm khác nhau.	1 -> 9	
49	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng đọc tiếp tiếng		- Phát âm các âm khác nhau.	1 -> 9	

		cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc		- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.		
50	24 – 36 tháng	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
51	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng nói được câu đơn 2 – 3 tiếng: Con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm		- Trả lời và đặt câu hỏi: Con gì? Cái gì? Làm gì? - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	7,8,9	
52	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	8,9	
53	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chủ động nói	- Bày tỏ nhu cầu của bản thân		7->9	

		nhu cầu, mong muốn của bản thân (Cháu uống nước, cháu muốn...)				
54	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì đây? Cái gì đây?		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. Hỏi về các vấn đề liên quan như: Con gì đây; Cái gì đây? - Chào hỏi, trò chuyện với cô, với bạn, với người thân.		
55	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3,4	
4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ						
56	18 -24 tháng	- Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (Chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)		- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân	2	
57	24 – 36 tháng	- Trẻ nói được một vài thông tin về bản		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân, bạn	2	

		thân mình (tên, tuổi).		trai: Tóc ngắn, mặc quần áo; bạn gái: Tóc dài, buộc nơ, mặc váy		
58	24 – 36 tháng	- Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.	3	
59	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi		- Giao tiếp với cô và bạn	5	
60	24 – 36 tháng	- Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh. - Sử dụng được các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	5	
61	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh		- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh	2, 3,4, 6, 9	
62	24 – 36 tháng	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc	2, 3,4, 6, 9	

		vui, buồn, sợ hãi.		vui, buồn, tức giận.		
63	24 – 36 tháng	- Biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ				
64	18 – 24 tháng	- Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các con vật nuôi gần gũi, gọi tên, bắt chước tiếng kêu: Con mèo, con gà, con chó...		5	
65	24 – 36 tháng	- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.				
66	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chào tạm biệt khi được nhắc nhở	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ.	-	1,4	
67	24 – 36 tháng	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.				
68	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng bắt chước được một vài hành vi xã hội (Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe		- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi	1,2,3,4	

		điện thoại...)				
69	24 – 36 tháng	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).		- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. Thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi thao tác vai (bế em, cho em bé ăn, nghe điện thoại...).	1,2,3,4,5,7,8	
70	24 - 36 tháng	- Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không cầu bạn; không tranh giành đồ chơi với bạn.	1,3,7	
71	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng làm theo 1 số yêu cầu đơn giản của người lớn	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên: Ngồi vào ghế, đi vệ sinh, đi dép.		1->9	
72	24 – 36 tháng	- Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.		- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định, ăn xong cất bát vào rổ, vứt rác vào thùng rác.	1->9	
73	18 – 24 tháng	- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm	1 -> 9	

		(Giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)	- Nghe đàn điệu của dân ca địa phương, những bài hát ru.	thanh của các nhạc cụ		
74	24 – 36 tháng	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.		- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau. - Nghe và nhận biết được âm thanh của các nhạc cụ: Xắc xô, phách tre, mõ, trống... - Nghe âm thanh trong thiên nhiên: Tiếng nước chảy “róc rách”, tiếng mưa rơi “tí tách”. - Nghe đàn điệu của dân ca địa phương, những bài hát ru.	1 ->9	
75	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng thích vẽ, xem tranh	- Xem tranh, ảnh - Nặn xoay tròn, lăn dọc	- Tập cầm bút	1 -> 9	
76	24 – 36 tháng	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)	- Xé giấy vụn, vò giấy	- Vẽ các đường nét khác nhau, cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc (vẽ tổ chim, vẽ quả bóng...) - Xếp hình từ các khối gỗ	1 -> 9	

II. DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN NHÀ TRẺ

Thời gian (Tháng, từ ngày 8/9/2025 đến ngày 22/5/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Thời gian	Điều chỉnh bổ xung
Tháng 9 từ ngày 8/9 đến ngày 26/9	1	Bé vui đến trường	Trường mầm non thân yêu của bé	1	Ngày hội đến trường của bé	Từ 8/9 - 12/9/2025	
			Bé và các bạn	1		Từ 15/9 - 19/9/2025	
			Các bác, các cô trong nhà trẻ	1		Từ 22/9 - 26/9/2025	
Tháng 9,10 từ ngày 29/9 đến ngày 24/10	2	Bé biết gì về bản thân	Bé là ai	1	Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	Từ 29/9-> 03/10/2025	
			Bé vui đón tết trung thu	1		Từ 6/10 - 10/10/2025	
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		Từ 13/10 - 17 /10/2025	
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		Từ 20/10 - 24/10/2025	
Tháng 10,11 từ ngày 27/10 - 21/11	3	Đồ dùng, đồ chơi thân thuộc của bé	Bé biết nhiều thứ	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	Từ 27/10 - 31/10/2025	
			Bé và đồ chơi yêu thích	1		Từ 03/11 - 7/11/2025	
			Ngày hội của cô giáo	1		Từ 10/11 - 14/11/2025	
			Đồ dùng cá nhân của bé	1		Từ 17/11 - 21/11/2025	
Tháng 11, 12 từ ngày 24/11- 19/12	4	Bé và những người thân yêu	Mẹ và bé	1		Từ 24/11 - 28/11/2025	
			Những người thân trong GD bé	1		Từ 01/12 - 05/12/2025	
			Đồ dùng trong gia đình của bé	1		Từ 08/12 - 12/12/2025	
			Đồ dùng ăn uống	1		Từ 15/12 - 19/12/2025	
Tháng 12,01 từ ngày	5	Những con vật đáng yêu	Con vật nuôi trong gia đình	1	Ngày thành lập	Từ 22/12 - 26/12/2025	
			Những con vật sống dưới nước	1		Từ 29/12 - 2/01/2026	

22/12 - 16/1/2025			Những con vật sống trong rừng	1	quân đội nhân dân Việt nam	Từ 05/01 - 09/01/2026	Hết học kỳ I
			Tuần ôn	1		Từ 12/01 - 16/01/2026	
Tháng 01/02 từ ngày 19/01-20/2	6	Ngày tết và mùa xuân	Mùa xuân đến rồi	1	Tết nguyên đán, tuần lễ dinh dưỡng	Từ 19/1-23/1/2026	
			Mùa xuân tươi đẹp	1		Từ 26/1 - 30/1/2026	
			Bé vui đón tết	1		Từ 2/2 - 6/2/2026	
			Ngày tết vui vẻ	1		Từ 09/2 - 13/2/2026	
			Nghỉ tết nguyên đán	1		Từ 16/2 - 20/2/2026	Nghỉ lễ
Tháng 02/3 từ ngày 23/2-20/3	7	Cây và những bông hoa đẹp	Bé yêu hoa	1	Ngày quốc tế phụ nữ Việt Nam 8/3	Từ 23/2 - 27/2/2026	
			Ngày hội của bà, của mẹ cô giáo	1		Từ 2/03 - 6/3/2026	
			Bé thích các loại quả	1		Từ 09/03 - 13/3/2026	
			Bé biết gì về các loại rau	1		Từ 16/3 - 20/3/2026	
Tháng 3/4 từ ngày 23/3-17/4	8	Bé đi khắp nơi bằng các phương tiện giao thông nào	Phương tiện GT đường bộ	1		Từ 23/3 - 27/3/2026	
			Bé đi chơi bằng tàu hỏa	1		Từ 30/3 - 3/4/2026	
			Phương tiện giao thông đường thủy	1		Từ 6/04 - 10/04/2026	
			Phương tiện giao thông đường hàng không	1		Từ 13/04 - 17/4/2026	
Tháng 4, 5 từ ngày 20/4-22/5	9	Mùa hè-bé lên mẫu giáo	Mùa hè đến rồi	1	Ngày lễ 30/4 - 1/5	Từ 20/4 - 24/4/2026	
			Mùa hè vui vẻ	1		Từ 27/4 - 1/5/2026	Nghỉ lễ
			Nước cần cho cơ thể của bé	1		Từ 4/5 - 8/5/2026	
			Trang phục mùa hè	1		Từ 11/5 - 15/5/2026	

			Bé lên mẫu giáo			Từ 18/5 - 22/5/2026	Hết học Kỳ II
--	--	--	-----------------	--	--	---------------------	---------------

B-KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC KHỐI MẪU GIÁO

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*
- + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*
- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI MẪU GIÁO

1. ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO BÉ 3 - 4 TUỔI

1.1 Mục tiêu, nội dung.

TT	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a, Phát triển vận động				

1	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào thật sâu, thở ra từ từ - Tay: + 2 tay đưa ra phía trước- sang 2 bên + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân	1->9	
2	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi trong đường hẹp. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt.	1,2,3,4,5 6,9	
3	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích đặt (3- 4 điểm đích đặt) không chệch ra ngoài. + Chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m.			
4	- Biết phối hợp tay – mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô bắt được 3 lần liên không rơi bóng (Khoảng cách 2,5m). + Tự đập bắt bóng được 3 lần liên Đường kính bóng 18 cm).	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay, + Ném trúng đích bằng 1 tay + Chuyên bắt bóng hai bên theo hàng ngang, hàng dọc.	1,3,4,5,6, 7,8	

5	- Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m) + Bò trong đường hẹp không chệch ra ngoài.	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30m) + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m) + Bò trong đường hẹp không chệch ra ngoài. -BAT nhẩy: +BAT tại chỗ +BAT về phía trước +BAT xa 20- 25 cm	1-> 9	
6	- Có thể thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau.	1,2,3,6,9	
7	- Biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài cởi cúc.	+ Xé, dán giấy + Sử dụng kéo, bút. + Tô vẽ nguệch ngoạc. + Cài, cởi cúc.		
b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
8	- Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh: Thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc của địa phương - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	1,2,3	
9	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày như: canh rau, trứng rán, cá kho.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật(ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)		
10	- Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.			

11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, xúc miệng. + Tháo tất, cởi quần áo...	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2,3	
12	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	2,3	
13	- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		2	
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. +Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	1->9	
15	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3	
16	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, giếng, bể chứa nước, hố vôi...) khi được nhắc nhở	- Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.	4,8	
17	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo lên bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn.		1,2,6	

	+ Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường, lớp.			
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
a, Khám phá khoa học				
18	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chú ý quan sát sự vật hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Trái đất nóng lên	5,6,7,8	
19	-Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	5,6,7,8	
20	- Trẻ được làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng. VD: Thả các con vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Làm thí nghiệm đơn giản:Thả các con vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	6,8	
21	- Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như: Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	4	
22	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng đồ chơi - Một số dấu hiệu của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	1,3, 8	

23	Trẻ có thể phân loại đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật. - Tên đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	1,3,5,6	
24	- Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi	1,8	
25	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng đồ chơi - Một số dấu hiệu của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	1,3, 8	
26	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh...). Hát các bài hát về cây, con vật... Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản.	- Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh...). - Hát các bài hát về cây, con vật... - Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản.	1- 9	
b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
27	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều	1,4,6,7,9	

28	- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		1,4,6,7,9	
29	- Trẻ biết cách so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		4->9	
30	- Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm	1,4->9	
31	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
32	- Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - Xếp xen kẽ.	6	
33	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn, bằng nhau	- So sánh 2 đối tượng về kích thước	4,8	
34	- Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	7,8	
35	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải tay trái của bản thân.	2	
c, Khám phá xã hội				
36	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2	
37	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.	3	

38	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			
39	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
40	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
41	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,3,4,6,9	
42	- Trẻ biết kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương.		9	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

a, Nghe hiểu lời nói				
43	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: " Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	4	
44	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, rau quả...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi, phù hợp với địa phương	3,5,6,7	
45	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Hiểu các từ chỉ tên người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	8,9	
b, Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày				
46	- Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	1->9	

47	- Biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào	8	
48	Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng.	1,3,8	
49	- Biết sử dụng các từ: “Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa” trong giao tiếp	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép		
50	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9	
51	- Trẻ biết kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc	1->9	
52	- Biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn -	- Kể lại 1 vài tình tiết của truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	3,5,7	
53	Biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	4->9	
54	- Biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2	
c, Làm quen với việc đọc – viết				
55	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ xem sách.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Giữ gìn sách	5,6,7	
56	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	4	

57	- Trẻ thích viết vẽ nguệch ngoạc	- Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo.	6,9	
4. Lĩnh vực PTTC-KNXH				
a, Thể hiện ý thức bản thân				
58	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính.	2	
59	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích.	2	
b, Thể hiện sự tự tin, tự lực				
60	- Biết mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	'- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2,3,4	
61	- Biết cố gắng hoàn thành công việc đơn giản được giao(chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	4	
c, Nhận biết và thể hiện và cảm xúc với con người, SVHTXQ				
62	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	2	
63	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động.	2	
64	- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của địa phương	2,9	
65	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	2,9	
d, Hành vi và quy tắc ứng xử XH.				

66	- Trẻ thực hiện được một số quy định của lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Yên mến bố, mẹ, anh, chị, em, ruột.	1,3,4,7	
67	- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép(chào hỏi, cảm ơn).	1,2	
68	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Nhận biết hành vi “ đúng” – “ sai”, “ tốt” – “ xấu”. - Tiết kiệm điện, nước.	1,2	
68	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong nhóm nhỏ.	- Chơi hòa thuận với bạn. - Chờ đến lượt.	1,2,3	
e, Quan tâm đến môi trường.				
70	- Trẻ thích quan sát thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối	6,8	
71	- Biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	2	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
72	- Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	4	
73	- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện		2	
74	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình.		3	
75	-Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc		1->9	

76	- Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo nhịp, phách..)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	1->9	
77	- Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1->9	
78	- Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm	8	
79	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1,2,3,7,8	
80	- Trẻ có kỹ năng xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		3,5,6	
81	- Biết lăn dọc, ấn dẹt đất nặn để nặn thành sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
82	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		2	
83	-Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	2,5,9	
84	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	4	
85	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	9	

II. DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian (Tháng, từ ngày 8/9/2025 đến ngày 22/5/2026)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuầ n	Lễ /hội	Thời gian	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 từ ngày	1	Trường mầm non	Bé vui đến trường	1	Ngày hội đến	Từ 08/9 -	

9/9 đến ngày 26/9/2025		(3 tuần)			trường của bé	12/9/20 25	
			Lớp học của bé	1		Từ 15/9 - 19/9/20 25	
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1		Từ 22/9 - 26/9/20 25	
Tháng 9, 10 từ ngày 29/9 đến ngày 31/10/202 5	2	Bé biết gì về Bản thân (4 Tuần)	Bé giới thiệu mình	1	Tết trung thu	Từ 29/9 - 3/10/20 25	
			Bé vui đón tết trung thu	1		Từ 6/10 - 10/10/2 025	
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		Từ 13/10 - 24/10/2 025	
			Bé lớn lên và khỏe mạnh	1		Từ 27/10 - 31/10/2 025	
Tháng 11 từ ngày 3/11 đến ngày 28/11/202 5	3	Gia đình thân yêu của bé (4 Tuần)	Ngôi nhà thân yêu của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	Từ 3/11 - 7/11/20 25	
			Gia đình và họ hàng của bé	1		Từ 10/11 - 14/11/2 025	
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		Từ 17/11 - 21/11/2 025	
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		Từ 24/11 - 28/11/2 025	

Tháng 12, từ ngày 18/11 đến ngày 19/12/202 5	4	Nghề nghiệp (3 Tuần)	Nghề truyền thống ở địa phương	1		Từ 01/12 - 5/12/20 25	
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		Từ 8/12 - 12/12/2 025	
			Một số nghề dịch vụ	1		Từ 15/12 - 19/12/2 025	
Tháng 12, 1; Từ ngày 22/12/202 5 đến ngày 16/01/202 6	5	Những con vật bé yêu - Ngày 22/12 (4 Tuần)	Ngày thành lập QĐND Việt Nam	1	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	Từ 22/12 - 26/12/2 025	
			Động vật nuôi trong gia đình	1		Từ 29/12 - 2/1/202 6	
			Động vật sống trong rừng	1		Từ 05/01 - 9/01/20 26	
			Động vật sống dưới nước	1		Từ 12/01 - 16/01/2 026	
Tháng 1,2 Từ ngày 19/1/2026 đến ngày 27/2/2026	6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân (5 Tuần)	Cây xanh và môi trường sống	1	Tết nguyên đán; Tuần lễ dinh dưỡng	Từ 19/01 - 23/01/2 026	
			Một số loài hoa	1		Từ ngày 26/1- 30/1/20 26	
			Một số loại quả	1		Từ ngày 2/2- 6/2/202 6	
			Bé vui đón tết	1		Từ 9/02 -	

						13/02/2026	
			Nghỉ tết nguyên đán	1		Từ ngày 16/2 - 20/2/2026	
			Một số loại rau			Từ 23/02 - 27/02/2026	
Tháng 3 Từ ngày 3/3 đến ngày 24/3/2025	7	Phương tiện và các quy định GT - Ngày hội 8/3 (4 Tuần)	Ngày hội 8/3	1	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	Từ 2/03 - 6/03/2026	
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		Từ 9/03 - 13/03/2026	
			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, đường sắt	1		Từ 16/03 - 20/03/2026	
			một số quy định giao thông	1		Từ 23/3 - 27/03/2026	
Tháng 3,4 Từ ngày 30/3 đến ngày 17/4/ 2026	8	Nước và hiện tượng tự nhiên (3 Tuần)	Nước cần cho cơ thể bé	1		Từ 30/03 - 3/04/2026	
			Các hiện tượng tự nhiên	1		Từ 6/04 - 10/04/2026	
			Mùa hè kỳ diệu	1		Từ 13/04 - 17/04/2026	
			Mùa hè kỳ diệu	1		Từ 20/04 -	

						24/4/2026	
Tháng 4,5 Từ ngày 20/4 đến ngày 22/5/2026	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường tiểu học (5 Tuần)	Đất nước tươi đẹp	1	Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước(30/4), ngày quốc tế lao động 1/5	Từ 27/04 - 1/05/2026	
			Quê hương của bé	1		Từ 4/05 - 8/05/2026	
			Đất nước tươi đẹp	1		Từ 11/05 - 15/05/2026	
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1		Từ 18/05 - 22/05/2026	

2. ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO GHÉP 3,4 TUỔI

1.1. Mục tiêu, nội dung.

T T	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.(4: kết hợp với nắm, mở bàn tay) ` Co và duỗi tay(3: Bắt chéo 2 tay trước ngực. 4: Vỗ 2 tay vào nhau phía trước, phía sau, trên đầu) ` Cúi về phía trước (4T: Ngửa người ra sau) ` Quay sang trái, sang phải	- Bước lên phía trước, sang ngang. - Co duỗi chân.	1->9	
	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	Chân: ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.			

			` Nghiêng người sang trái, sang phải.</p> <p>` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ			
2	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).</p> <p>- ` Đi kiễng gót liên tục 3m.	` Đi (3: Đi trong đường hẹp. 4T: đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn)	- Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp	1,2,3, 4,6,7, 8	
	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		- Đi bằng gót chân - Đi lùi. ` Đi khuyu gối.</p> <p>` Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3 m.) - Đi trên ghế thể dục		
3	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</p> <p>- ` Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh(4T: dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn)	,	5,7, 9	

	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).				
4	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: - ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3, 4 - Tung bắt bóng (3: tung bắt bóng với cô. 4: Tung bắt bóng với người đối diện)	` Lăn, đập, bóng với cô. ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang	1,4,5, 9	

	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: -` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).</li> <li>-` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). -` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		` Tung bóng lên cao và bắt.</li> <li>` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng). ` Đập và bắt bóng tại chỗ.</li> <li>` Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân	1,4,5,8,9	
5	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: -` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</li> <li>-` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4 T: ` Trườn theo hướng thẳng.</li> <li>` Ném xa bằng 1 tay ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang)</li> <li>` Bò:(3: Bò chui qua cổng). 4: Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 x 0,6 m) - Bò đích dắc (3: Bò đích dắc.4: Bò đích dắc qua 5 điểm) - Bật : (3: Bật tại	- Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc ` Bò theo hướng thẳng</li> <li>` Trườn về phía trước ` Bước lên, xuống bậc cao 30cm.	1- 9	

			chỗ. Bật về phía trước). 4: Bật liên tục về phía trước.		
4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: -` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</li> <li>-` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). -` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. * 4T: ` Ném xa bằng 2 tay. - Trèo lên, xuống thang.(4: 5 giống) - Bò bằng bả tay bàn chân: (4: Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m)(1,6) - Chạy: (4: Chạy 15m trong khoảng 10 giây) - Chạy chậm (4: Chạy chậm 60- 80 m) ` Bật tách khếp chân(4: Bật tách, khếp chân qua 5 ô) - Bật qua vật cản (4: Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm.) - Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3m) - Bật xa (3: 20-25 cm; 4: 35-40cm) - Bật nhảy từ trên cao xuống (4: Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm)	1->9	

6	3	Thực hiện được các vận động: • Xoay tròn cổ tay. • Gập, đan ngón tay vào nhau.	• Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. • Đan, tết.		1,2,9	
	4	Trẻ thực hiện được các vận động: • Cuộn - xoay tròn cổ tay • Gập, mở, các ngón tay,	• Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... • Gập giấy. • Lắp ghép hình.		1,2,9	
7	3	. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: • Vẽ được hình tròn theo mẫu. • Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. • Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. • TỰ cài, cởi cúc	* 3,4 T - Xé - Tô - Cài, cởi cúc.	• Vẽ nguyệt ngoạc. • Sử dụng kéo, bút • Dán giấy. • Xếp chồng các hình khối khác nhau.	3,6,7,9	
	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình người, nhà, cây. • Cắt thành thạo theo đường thẳng. • Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. • Biết tết sợi đôi. • TỰ cài, cởi cúc, buộc dây giày.		Vẽ hình. - Cắt đường thẳng. - Xâu, buộc dây.	3,6,7,9	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
8	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	3,4 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc của địa phương • Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống	• Nhận biết món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp	3	
9		- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày:			1,3	

		trứng rán, cá kho, canh rau...	đủ lượng và đủ chất.			
10		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	• Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		2.3	
8		- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: • Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. • Rau, quả chín có nhiều vitamin.		• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm Cơm nếp, cá nướng, rau sắn.....	2.3	
9	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		• Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương	3	
10		- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			1.3	
11	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: • Rửa tay, lau mặt, súc miệng. • Tháo tất, cởi quần, áo		• Làm quen cách đánh răng, lau mặt. • Tập rửa tay bằng xà phòng. • Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,3	

	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: • Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. • Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	• Tập đánh răng, lau mặt. • Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. ' Đi vệ sinh đúng nơi quy định	1,3	
12	3	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Tập luyện cách sử dụng bát, thìa, cốc.	3	
	4	Trẻ có thể tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	Tập luyện kỹ năng cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	3	
13	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	Tập luyện một số hành vi tốt trong ăn uống, ăn nhiều loại thức ăn	1,3	
	4	. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. • Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... • Không uống nước lã.		1,3	

14	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3,4 tuổi • Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. • Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	• Nhận biết trang phục theo thời tiết.	8	
	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.		• Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. • Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.	8	
15	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	3,4 tuổi • Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. • Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn,		3	
16		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.			4,8	

17		- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: • Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không tự lấy thuốc uống. • Không leo trèo bàn ghế, lan can. • Không nghịch các vật sắc nhọn. • Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	- Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.	1,5,6	
15	4	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch		Cách phòng tránh đơn giản khi ốm	3	
16		- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			4,8	

17	- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: • Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. • Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			1,5,6	
18	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: • Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. • Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			1,3,8	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					

18	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4T: ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p>'Trái đất nóng lên</p> <p>` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. (3: Đặc điểm nổi bật) ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.(3: Một số bộ phận khác của cơ thể)</p> <p>- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông (3: Phương tiện giao thông quen thuộc)</p> <p>` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (3: Cây, con vật gần gũi.) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	` Tên của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</p> <p>` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	2,5,6,8	
19		Trẻ có khả năng sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			1,2,3,5,6,8	
20		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			6.8	
21		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			4	
22		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			1,3,5,7	

19	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.	1,2,3,5,6,8	
20		Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....	- Phân loại phương tiện giao thông theo dấu hiệu. 4: 1-2 dấu hiệu) - So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa quả.4: 2 con vật, cây, hoa, quả.)	2,5,6,8	
21		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Các nguồn nước ở địa phương.	6.8	
22		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	4	
23		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của	1,3,5,7	

				nó với cuộc sống con người, con vật và cây. ` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.</p> <p>` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.		
23	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	3,4 tuổi. ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi ( 3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: Theo 1 - 2 dấu hiệu)</p> <p>` Phân loại cây, hoa, quả, con vật :		1,3,5,6	
24	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	(3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: theo 1 - 2 dấu hiệu)			
24	3	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi	5,6,8	

				trường sống của chúng.		
25	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”		- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	5,6,8	
26	4	Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.			7	
25	3	Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	- Làm thí nghiệm, thực hành trải nghiệm thực tế.			
27	4	Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát			7	

26	3	Trẻ thể hiện được một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình (4: một số hiểu biết)		4	
28	4	Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình			4	
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
27	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	3,4 t: - Đếm trên đối tượng và đếm theo khả năng (3: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5. 4: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10) Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. '- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	1 và nhiều.	6	
28		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.			1,3,4, 6,8	
29		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,4, 6,8	
30		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.			1,3,5, 6,9	
31		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			1,3,5, 6,9	
29	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh,	- Chữ số, số lượng và số thứ tự (4: trong phạm vi		6,8	

		hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...				
30		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			5. 5: trong phạm vi 10.) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	1,3,4,6,8
31		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				1,3,4,6,8
32		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				1,3,5,6,9
33		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				1,3,5,6,9
34		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				1,2,3,4,5,6,8,9
35		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.				6
32	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.		Xếp xen kẽ.	6	
36	4	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	3, 4 tuổi Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	6	
33	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn		So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4, 8	

		hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.			
37	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo .Đo độ dài một vật (4: Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. 5: Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.)	4, 8
34	3	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.		' - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để ghép.	7
38	4	- Trẻ chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. (CĐ7)	7
39		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.			7

35	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
40	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái)	2	
41		- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8	
c) Khám phá xã hội						
36	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	3,4 t: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. (4: Họ tên) hiểu biết ban đầu về giới và bình đẳng giới. - Các hoạt động của trẻ ở trường. - Địa chỉ gia đình - Tên lớp mẫu giáo. - Tên và công việc của cô giáo.	Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	2	
37		- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.			3	
38		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			3	
39		- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện			1	
42	4	- Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân	2	

43		- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		trong gia đình và công việc của họ. - Tên, địa chỉ của trường. Tên các cô bác ở trường.	3	
44		- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; - Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	1	
45		- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Nhu cầu của gia đình (4: Một số nhu cầu của gia đình.)	1	
46		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.		- Công việc của các cô bác trong trường.	3	
47		- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
40	3	Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.		Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
48	4	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		-Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm	4	

				nương, đan lát.		
41	3	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.		Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,4,5,6,7	
42		- Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			9	
49	4	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .		- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá đặc trưng của địa phương: Ngày hội đoàn kết toàn dân, lễ hội cơm mới	1,4,5,6,7	
50		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
43	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	3,4tuổi	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ	4	
44		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu và làm theo yêu cầu (3: Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. 4: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.5: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp)		3,5,6,7,9	
45		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn,		8,9	

			câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe những bài hát dân ca, những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ.	của trẻ - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng: bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ .		
51	4	Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ - Nghe hiểu nội dung các câu phức.	4	
52		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...			3,5,6,7,9	
53		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			8,9	
46	3	Trẻ có thể nói rõ các tiếng.	3, 4 tuổi Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? .(4: để làm gì?) - Phát âm các tiếng (3: Phát âm các tiếng của tiếng Việt. 4: Phát âm các tiếng có chứa các âm khó) - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (3: Bày tỏ bằng các	Phát âm các từ chứa tiếng mẹ đẻ của trẻ	6	
47		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...			8	
48		Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép.			1->9	
49		Trẻ có thể sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.			4	
50		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9	
54	4	Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		Phát âm các từ tiếng mẹ đẻ của trẻ	6	
55		Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự			8	

		vật, hoạt động, đặc điểm,...	câu đơn, câu đơn mở rộng. 4: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu ghép)			
56		Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9	
57		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9	
58		Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			4	
51	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	3,4 t: - Kể lại truyện đã được nghe (3: Kể lại một vài tình tiết)	Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được chứng kiến bằng tiếng mẹ đẻ.	5,6	
52		Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại sự việc (4: Kể lại sự việc có nhiều tình tiết)		1->9	
59		Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.	Mô tả sự vật, tranh ảnh (3: mô tả có sự giúp đỡ.)	Mô tả hiện tượng. Kể lại sự việc đã được chứng kiến bằng tiếng mẹ đẻ.	5, 6	
60	4	Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.			1->9	
53	3	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	4,'6	
61	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		- Đóng kịch	4,'6	
54	3	Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	3,4 tuổi ' Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét		2	

62	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		2	
55	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	3,4 tuổi - Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc "truyện". - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	9	
56		Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.			8	
63	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	- Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. ` Tham gia hoạt động thư viện thân thiện	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Đọc truyện qua các tranh vẽ. Bảo vệ sách	9	
64		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			8	
65		Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).			6	
57	3	Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.		Tiếp xúc với chữ sách, truyện	7,9	
66	4	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) Nhận dạng chữ cái (4: Nhận dạng một số chữ cái)	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng... - Tập tô tập đồ các nét chữ - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống	7,9	
67		Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..			1,7	

				(Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) Nhận dạng chữ cái (4: Nhận dạng một số chữ cái)		
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội						
58	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	3-4 tuổi: Tên, tuổi, giới tính	Những điều bé thích, không thích.	2	
59		Trẻ nói được điều bé thích, không thích			2	
68	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ		- Sở thích, khả năng của bản thân	2	
69		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			2	
60	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2,3,4	4	
61		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).				
70	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích - Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2,3,4	4	
71		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).				
62	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ	* 3,4 tuổi: Kính yêu Bác Hồ.		2	

		hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, 4: ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, (4: tranh ảnh.) - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động (3: Nét mặt. 4: Vẽ, nặn, xếp hình.)			
63		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận		2		
64		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ		9		
65		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		9		
72	4	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh		2		
73		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		2		
74		- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ		9		
75		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ		9		
76	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3,4 tuổi - Quan tâm cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, lễ hội cơm mới	- Quan tâm đến di tích lịch sử của địa phương: - Quan tâm đến lễ hội của địa phương Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, nhảy sạp, múa xòe, của Điện Biên	6, 9	

				như : Lễ hội đền hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban...		
66	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	* 3,4 tuổi Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) Chờ đến lượt.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Chơi hoà thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1.3	
67		- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...			1, 2	
68		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2	
69		- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.			3, 5	
77	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ		- Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu” '- Một số quy định nơi công cộng ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến	1.3	
78		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			1.2	
79		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2	

80		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		người thân trong gia đình Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn	5	
81		- Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).			3, 5	
70	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.			5,6	
71		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			2	
82		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	3,4 tuổi		5,6	
83		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		2	
84	4	- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			5	
85		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			1, 8	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ						
72	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt	4	
73		- Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ,			2, 3, 4	

		thích nghe và kể câu chuyện		lễ hội của địa phương		
74		- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình			3	
86		- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	4	
87	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			2, 3 , 4	
88		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			3	
75	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo	* 3,4 tuổi: - Hát đúng giai	Trẻ nghe các bài hát, bản	1->9	

		giai điệu bài hát quen thuộc.	điệu, lời ca của bài hát.	nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).		
76		- Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động theo nhạc (3: Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. 4: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.)	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	1->9	
77		Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.			8	
89		- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ	- Sử dụng dụng cụ gõ đệm (3: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. 4: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu)	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1->9	
90	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	1->9	
91		Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	8	
92		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.	8	
78	3	- Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	* 3,4 tuổi - Nhận xét sản phẩm tạo hình.(4: Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét)	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	8	
79		- Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình của	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	1, 2,3, 8,9	

80		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	mình - Sử dụng kĩ năng (3: một số kĩ năng. 4) vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm 3: Sản phẩm đơn giản. 4: sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét)		4, 5, 6, 7	
81		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			1, 2, 3, 5, 6, 7	
82		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản			5	
83		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.			5, 9	
84		- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	
85		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	
93	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.		8	
94		- Trẻ có thể phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			1, 2, 3, 8, 9	
95		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			4, 5, 6, 7	
96		- Trẻ biết làm lồi, dẹt, bẹt, bẻ, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			1, 2, 3, 5, 6, 7	

97	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			5	
98	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			5,9	
99	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	
100	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	

2.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Thời gian (Tháng, từ ngày 9/9/2024 đến ngày 24/5/2025)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Thời gian
Tháng 9 từ ngày 9/9 đến ngày 23/9/2024	1	Bé vui đến trường (3 tuần)	Bé vui đến trường	1	Ngày hội đến trường của bé	Từ 09/9 - 13/9/2024
			Vui tết trung thu	1		Từ 16/9 - 20/9/2024
			Lớp học của bé	1		Từ 23/9 - 27/9/2024
Tháng 9, 10 từ ngày 30/9 đến ngày 18/10/2024	2	Bé biết gì về Bản thân (3 Tuần)	Bé giới thiệu mình	1		Từ 30/9 - 4/10/2024
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		Từ 7/10 - 11/10/2024
			Bé lớn lên và khỏe mạnh	1		Từ 14/10 - 18/10/2024
Tháng 10,11, từ ngày 21/10 đến ngày 15/11/2024	3	Gia đình thân yêu của bé (4 Tuần)	Ngôi nhà thân yêu của bé	1		Từ 21/10 - 25/10/2024
			Gia đình và họ hàng của bé	1		Từ 28/10 - 01/11/2024

			Đồ dùng trong gia đình bé	1		Từ 04/11 - 8/11/2024
			Nhu cầu gia đình	1		Từ 11/11 - 15/11/2024
Tháng 11, 12, từ ngày 18/11 đến ngày 13/12/2023	4	Nghề nghiệp (4 Tuần)	Ngày hội của cô giáo 20/11	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	Từ 18/11 - 22/11/2024
			Nghề truyền thống ở địa phương	1		Từ 25/ 11 - 29/11/2024
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		Từ 02/12 - 6/12/2024
			Một số nghề dịch vụ	1		Từ 9/12 - 13/12/2024
Tháng 12, 1; Từ ngày 16/12/2024 đến ngày 17/01/2025	5	Những con vật bé yêu - Ngày 22/12 (4 Tuần)	Ngày thành lập QĐND Việt Nam	1	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	Từ 16/12 - 20/12/2024
			Động vật nuôi trong gia đình	1		Từ 23/12 - 27/12/2024
			Động vật sống trong rừng	1		Từ 30/12 - 3/1/2025
			Động vật sống dưới nước	1		Từ 06/01 - 10/01/2025
			Tuần ôn	1		Từ 13/01 - 17/01/2025
Tháng 12, 1 Từ ngày 20/1/2025 đến ngày 24/2/2025	6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân (5 Tuần)	Bé vui đón tết	1	Tết nguyên đán; Tuần lễ dinh dưỡng	Từ 20/01 - 24/01/2025
			Nghỉ tết nguyên đán	1		Từ 27/01 - 31/01/2025
			Cây xanh và môi trường sống	1		Từ ngày 03/2- 7/2/2025
			Một số loài hoa	1		Từ ngày 10/2- 14/2/2025
			Một số loại quả	1		Từ 17/02 - 21/02/2025
			Một số loại rau	1		Từ 24/02 - 28/02/2025

Tháng 2,3 Từ ngày 3/3 đến ngày 24/3/2025	7	Phương tiện và các quy định GT - Ngày hội 8/3 (4 Tuần)	Ngày hội 8/3	1	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	Từ 3/03 - 7/03/2025
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		Từ 10/03 - 14/03/2025
			Phương tiện giao thông đường thủy,đường hàng không, đường sắt.	1		Từ 17/03 - 21/03/2025
			một số quy định giao thông	1		Từ 24/03 - 28/03/2025
Tháng 3,4 Từ ngày 31/3 đến ngày 21/4/ 2025	8	Nước và hiện tượng tự nhiên (4 Tuần)	Nước cần cho cơ thể bé	1		Từ 31/3 - 4/04/2025
			Các hiện tượng tự nhiên	1		Từ 7/04 - 11/04/2025
			Mùa hè kỳ diệu	1		Từ 14/04 - 18/04/2025
			Mùa hè kỳ diệu	1		Từ 21/04 - 25/04/2025
Tháng 4,5 Từ ngày 28/4 đến ngày 23/5/2025	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường tiểu học (4 Tuần)	Quê hương của bé	1	Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước(3 0/4), ngày quốc tế lao động 1/5	Từ 28/04 - 2/5/2025
			Bác Hồ Kính yêu	1		Từ 5/05 - 9/05/2025
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1		Từ 12/05 - 16/05/2025
			Bác Hồ Kính yêu	1		Từ 19/05 - 23/05/2025

3 .ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO GHÉP 4-5 TUỔI

3.1. Mục tiêu, nội dung

MT	Độ tuổi	Nội dung	Chủ đề	Ghi
----	---------	----------	--------	-----

		Mục tiêu	chung	Riêng	thực hiện	chú
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	* 4,5T: - ô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên kết hợp với nắm, mở bàn tay. (5: kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) ` Co và duỗi tay(4: Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). 5: Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân)	Chân: ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. ` Cúi về phía trước ngửa người ra sau ` Quay sang trái, sang phải ` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	1->9	
1	5	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		Tay: ` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay phải, quay trái kết hợp chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang		

				phải sang trái. ` Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau		
2	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  - ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	* 4,5 ` Đi (4T: đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn; 5T: Đi trên dây).	- Đi bằng gót chân - Đi lùi. - Đi trên ghế thể dục	1,2,3,4,56,7,8,9	
2	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.  ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên	` Đi khuyu gối.  ` Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3 m. 5: Nhảy lò cò 5 m.)	- Đi bằng mép ngoài bàn chân. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên ván kê dốc		

		ghế thể dục. -` Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.				
3	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).	* 4,5 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi chạy thay đổi hướng (4T: Theo vật chuẩn; 5T: theo hiệu lệnh) - Đi thay đổi hướng đích đặc (4T: Theo vật chuẩn; 5T: Theo hiệu lệnh)	,	5,7, 9	
3	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).				

4	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:- ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).-` - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).-` - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	* 4,5 - Tung bắt bóng (4: Tung bắt bóng với người đối diện; 5T: Tung bắt bóng tại chỗ) - Tung bóng lên cao và bắt. - Đập và bắt bóng tại chỗ. - Tung bắt bóng (4T: Tung bắt bóng với người đối diện; 5T: Tung bắt bóng tại chỗ) ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng).</li> <li>` Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân		1,4,5,8,9	
4	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: -` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m).</li> <li>-` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). -` Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.		- Đi và đập bắt bóng - Ném trúng đích bằng 2 tay ` Trườn theo hướng thẳng.	1,4,5,8,9	

5	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: -` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</li> <li>-` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). -` Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	* 4,5 T: ` Ném xa bằng 2 tay - Trèo lên, xuống thang.(4: 5 gióng. 5: 7 gióng) - Bò bằng bày tay bàn chân: (4: Bò bằngt tay và bàn chân 3-4m. 5: Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m.) - Chạy: (4: Chạy 15m trong khoảng 10 giây. 5: Chạy 18m trong khoảng 10 giây.) - Chạy chậm (4: Chạy chậm 60- 80 m. 5: Chạy chậm khoảng 100-120m.) ` Bật tách khép chân(4: Bật tách, khép chân qua 5 ô. 5: Bật tách chân, khép chân qua 7 ô.) - Bật qua vật cản (4: Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm. 5: Bật qua vật cản cao 15 - 20cm.) - Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3m. 5: Nhảy lò cò	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	1->9	
---	---	---	---	---	------	--

5	5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: • Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. • Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	5m)(4,9). - Bật nhảy từ trên cao xuống (4: Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. 5: Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm) - Bật xa (4: 35-40cm. 5: 40-50cm) ` Ném xa bằng 1 tay</li> <li>` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang) ` Bò:(4: Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 x 0,6 m. 5: Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.) - Bò đích dắc (4: Bò đích dắc qua 5 điểm. 5: Bò đích dắc qua 7 điểm.) - Bật : (4: Bật liên tục về phía trước. 5: Bật liên tục vào vòng.)	Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.)	1->9	
6	4	Trẻ thực hiện được các vận động: • Cuộn - xoay tròn cổ tay • Gập, mở, các ngón tay,	• Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi ... • Gập giấy. • Lắp ghép hình.		1,2,9	

6	5	Trẻ thực hiện được các vận động: • Uôn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. • Gập, mở lần lượt từng ngón tay	• Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. • Bẻ, nắn. • Lắp ráp.		1,2,9	
7	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình người, nhà, cây. • Cắt thành thạo theo đường thẳng. • Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. • Biết tết sợi đôi. • Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	* 4,5 T - Xé - Tô - Cài, cởi cúc. - Xâu, buộc dây.	. Vẽ hình. - Cắt đường thẳng.	3,6,7,9	
7	5	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. • Cắt được theo đường viền của hình vẽ. • Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. • Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.		Đồ theo nét. - Cắt đường vòng cung. - Kéo khoá (phéc mớ tuya), luôn.	3,6,7,9	

		• Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc-motuya.				
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
8	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: • Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. • Rau, quả chín có nhiều vitamin.	*4,5 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc của địa phương • Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. • Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm Cơm nếp, cá nướng, rau sắn..... • Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương	2.3	
9		- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			3	
10		- Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			1.3	

8		- Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: • Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... • Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...				
9	5	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...				
10		- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.				
11	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: • Tự rửa tay bằng xà phòng.	4,5 tuổi: Đi vệ sinh đúng nơi quy định			

		Tự lau mặt, đánh răng. • Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		• Tập đánh răng, lau mặt. • Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.		
11	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau đánh răng. • Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. • Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.		• Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. • Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,3	
12	4	Trẻ có thể tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	Tập luyện kỹ năng cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		3	
12	5	Trẻ có thể sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	Các công việc tự phục vụ của trẻ phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương.		3	
13	4	. Trẻ có một số	*4,5tuổi		1,3	

		hành vi tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. • Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... • Không uống nước lã.	• Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. • Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. • Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. • Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.			
13	5	. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. • Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. • Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. • Không uống nước lã, ăn quà vật ngoài đường.			1,3	
14	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.	* 4,5tuổi • Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. • Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. • Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. • Lựa chọn trang		8	

14	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: • Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy • Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. • Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... • Che miệng khi ho, hắt hơi. • Đi vệ sinh đúng nơi quy định. • Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	phục phù hợp với thời tiết.	• Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	8	
15	4	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến	*4,5 tuổi • Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.			

16	gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch	• Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.		
	- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		Cách phòng tránh đơn giản khi ốm	3 4,8

17	- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: • Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. • Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			1,5,6	
18	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: • Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. • Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			1,3,8	

15	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			3	
16		- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			4,8	
17		- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: • Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt để bị hóc sặc,.... • Biết không tự ý uống thuốc. • Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ để bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			1,6	
18		- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người			1,3,8	

• Nhận biết một số nguyên nhân bị ốm và cách phòng tránh

		giúp Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... • Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. • Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ				
19		- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: • Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. • Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. • Không leo trèo cây, ban công,			1,3,5,7	

		tường rào. - Trẻ biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần người đang hút thuốc				
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a) Khám phá khoa học						
19	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng	* 4,5 T: ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. <b>'Trái đất nóng lên</b> ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. (3: Đặc điểm nổi bật) ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.(3: Một số bộ phận khác của cơ thể) - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông (3: Phương tiện giao thông quen thuộc) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (3: Cây, con vật gần gũi.) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và	` Tên của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	2,5,6,8	
				` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	1,2,3,5,6,8	
				` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	6.8	
				` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.	4	
				` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	1,3,5,7	
			` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và	` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-	1,2,3,5,6,8	

20	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....	cây. ` Phân loại phương tiện giao thông theo dấu hiệu. 4: 1-2 dấu hiệu. 5: 2 - 3 dấu hiệu.) - So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa quả.4: 2 con vật, cây, hoa, quả. 5: một số con vật, cây, hoa, quả.) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm. ` Các nguồn nước trong môi trường sống. <b>- Các nguồn nước ở địa phương.</b> ` Một số đặc điểm, tính chất của nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	3 đồ dùng, đồ chơi. ` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.	2,5,6,8	
21	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			6.8	
22	Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			4	
23	Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			1 , 3,5,7	

20	5	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.</p> <p>` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa, <b>phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.</b></p> <p>` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. ` Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng	1, 2,3,5,6, 8	
21		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		2,5,6,8	
22		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		6.8	
23		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.		4	

24		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát			1,3,5,7	
24	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	* 4,5 tuổi. ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi ( 3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: Theo 1 - 2 dấu hiệu. 5: theo 2 - 3 dấu hiệu.) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật : (3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: theo 1 - 2 dấu hiệu. 5: theo 2 - 3 dấu hiệu.)		1,3,5,6	
25	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.				
26		Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.		` Loại một đối tượng không cùng nhóm.		7
25	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	* 4,5 tuổi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		5,6,8	
27	5	Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.				

28		Trẻ thích khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.			5,6,8	
29		Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.			4	
26	4	Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Làm thí nghiệm, thực hành trải nghiệm thực tế.		7	
30	5	Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			7	
27	4	Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát	Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình (4: một số hiểu biết)		4	
31	5	Trẻ biết nhận xét, thảo luận, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát				
28	4	Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình			4	

32	5	Trẻ thể hiện được hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.		- Thực hiện công việc theo cách riêng - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. Như vẽ nặn xé dán, múa hát, sáng tạo trong học tập vui chơi	4	
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
29	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	* 4,5 t: - Đếm trên đối tượng và đếm theo khả năng (4: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 5: Đếm trong phạm vi 10)	Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. '- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Chữ số, số lượng và số thứ tự (4: trong phạm vi 5. 5: trong phạm vi 10.) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	6,8	
30		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			1,3,4,6,8	
31		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các			1,3,4,6,8	

		cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
32		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.		1,3,5,6,9	
33		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.		1,3,5,6,9	
34		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		1,3,4,6,8	
35		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		6	
33		Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		6	
34	5	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1,3,4,6,8	
35		- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả:	'- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm và đếm.	1,3,4,6,8	

		bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
36		- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.			1,3,5,6,9	
37		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			1,3,5,9	
38		- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			1,3,4,6,8	
39		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			6	
40		- Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ			8,9	
36	4	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.		Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.	6	
41	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	* 4,5tuổi. - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra qui tắc sắp xếp.	6	
42		- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			6	

43		- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			6	
37	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	4,5 t: Đo độ dài một vật (4: Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. 5: Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.)	- Đo dung tích bằng một đơn vị đo .	4,6,8	
44	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. '- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	4,6,8	
38	4	- Trẻ chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....	* 4,5 tuổi Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. (CD7)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	7	
39		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.			7	

45	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	7	
40	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	4, 5 t: Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái)	2	
46	5	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
41	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8	
47	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	8	
48		- Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay,			8	

		ngày mai qua các sự kiện hàng ngày				
c) Khám phá xã hội						
42	4	- Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	* 4,5 t: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. (4, 5: Họ tên. 5: Ngày sinh) hiểu biết ban đầu về giới và bình đẳng giới - Các hoạt động của trẻ ở trường. - Địa chỉ gia đình. - Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Nhu cầu của gia đình (4: Một số nhu cầu của gia đình.) - Công việc của các cô bác trong trường.	- Tên lớp mẫu giáo. - Tên và công việc của cô giáo.	1	
43		- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Tên, địa chỉ của trường. Tên các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn;	2	
44		- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			3	
45		- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1	
46		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			1	
					3	

47		- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
49	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Ngày sinh, và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	2	
50		- Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		3	
51		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.		3	
52		- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
53		- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1	
54		- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các		1	

		bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
48	4	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	4,5 tuổi Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm nương, đan lát.		4	
55	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”			4	
49	4	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	4,5 tuổi Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá đặc trưng của địa phương: Ngày hội đoàn kết toàn dân, lễ hội cơm mới		1,3,4, 6,7	
50		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9	
56	5	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em			1,3,4, 6,7	

		treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".				
57		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.			9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
51	4	Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	* 4,5 tuổi - Hiểu và làm theo yêu cầu (4: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.5: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	4	
52		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		3,5,6,7,9	
53		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe những bài hát dân ca, những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ.		8,9	
58	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng	- Nghe hiểu nội dung các câu phức.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3	8,9	

		chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.		yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ		
59		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).			3,5,6,7,9	
60		Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			8,9	
61		Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác			4	
54	4	Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	* 4,5 tuổi - Phát âm các tiếng (3: Phát âm các tiếng của tiếng Việt. 4: Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. 5: Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.) - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?) Phát âm các từ tiếng mẹ đẻ của trẻ	6	
55		Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...			8	

56		Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	3: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. 4: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu ghép. 5: Bày tỏ rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.) - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9	
57		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9	
58		Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			4	
62	5	Trẻ có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.	Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. '- Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng K' Mú, Thái	1->9	
63		Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.			8	
64		Trẻ có thể dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..			6	
65		Trẻ có thể sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động			1->9	
66		Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...			4,5	
67		Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh			1->9	
					5	

		nghiệm của bản thân;				
68		Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.			4	
69		Trẻ không nói tục, chửi bậy.			1	
59	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.		Mô tả hiện tượng. Kể lại sự việc đã được chứng kiến bằng tiếng mẹ đẻ. Mô tả sự vật, tranh ảnh (3: mô tả có sự giúp đỡ.)	5, 6	
60		Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.			1->9	
70		Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động tính cách, trạng thái của nhân vật.			5,6	
71		Trẻ có thể kể lại nội dung câu truyện theo trình tự nhất định			1->9	
72	5	Trẻ có thể kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân		Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	8,9	
73		Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự	4,5 t: - Kể lại truyện đã được nghe.(5: Kể lại theo trình tự.) - Kể lại sự việc (4: Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. 5: Kể lại sự việc theo trình tự.)		8,9	

		kiện... trong nội dung truyện.				
61	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	4,5 tuổi Đóng kịch		4,'6	
74	5	Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			4,6	
62	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	* 4,5 tuổi ' Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		2	
75	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		Hiểu và thực hiện các quy tắc giao tiếp phù hợp với văn hóa địa phương như thể hiện trong các hoạt động học tập vui chơi, vệ sinh, ăn uống, trang phục, giao tiếp ứng xử không làm ồn, la hét, đùa giỡn lớn tiếng ở những nơi công cộng lễ phép đối với người lớn	2	
76		Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi			2	
77		Trẻ biết cách khởi sự một cuộc trò chuyện.			6	
63	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	* 4, 5 tuổi Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Đọc truyện qua các tranh vẽ. Bảo vệ sách		9	
64		Trẻ biết mô tả hành động của			8	

		các nhân vật trong tranh.	- Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.			
65		Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.		6	
78	5	Trẻ chọn sách để “đọc” và xem.	- Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. ` Tham gia hoạt động góc thư viện thân thiện	` Sử dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản sẵn sàng vào lớp 1 đáp ứng yêu cầu liên thông chương trình giáo dục phổ thông 2018.	9	
79		Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			4	
80		Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			8	
81		Trẻ biết “Đọc” theo truyện tranh đã biết			7	
82		Trẻ có một số hành vi như người đọc sách			7.8	
66	4	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...	4,5t: Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) Nhận dạng chữ cái (4: Nhận dạng một số chữ cái. 5: Nhận dạng các chữ cái.)	Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,... Tập tô tập dò các nét chữ	7,9	
67		Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...			1,7	
83	5	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra -			1,7	

		vào, cắm lửa, biển báo giao thông...				
84		Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.			1->9	
85		Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh			4	
86		Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.			4,5,8	
87		Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói			6	
88	5	Trẻ biết viết “viết” tên của bản thân theo cách của mình		Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	9	
89		Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới			9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội						
68	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ		Tên, tuổi, giới tính	2	
69		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	* 4 -5 tuổi: Sở thích, khả năng của bản thân		2	
90	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới		'- Điểm giống và khác nhau	2	

		tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại		của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học		
91		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được			2	
92		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)			2	
93		- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.			3	
94		- Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân			7	
95		- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân;			3	
96		- Trẻ biết chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình;			2	
97		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức			3	
70	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích		2,3,4	

			- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			
71		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			4	
98	5	Trẻ có thể tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).			2,3,4	
99		- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.		4	
100		- Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;			5	
101		- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.			6	
72	4	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh	* 4,5 tuổi: Kính yêu Bác Hồ. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, 4, 5: ngạc nhiên. 5: xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, (4, 5: tranh ảnh. 5: Âm nhạc)	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động (3: Nét mặt. 4: Vẽ, nặn, xếp hình.)	2	
73		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ			2	

		hãi, tức giận, ngạc nhiên.			
74		- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ		9	
75		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		9	
76		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ		9	
102	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Hiểu và thể hiện cảm xúc phù hợp với quy tắc văn hóa địa phương - Hiểu và yêu quý các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương	2	
103		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		2	
104		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		9	
105		- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)		9	

106		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
107	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống(trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước	* 4,5 tuổi - Quan tâm cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, lễ hội com mới - Quan tâm đến di tích lịch sử của địa phương: - Quan tâm đến lễ hội của địa phương Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, nhảy sạp, múa xòe, của Điện Biên như : Lễ hội đền hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban...		6, 9	
108		- Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp;		Quan tâm đến một vài nét văn hóa truyền thống của địa phương: Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, kiến trúc nhà sàn, nhạc cụ dân tộc, dụng cụ lao động, nhảy sạp, múa xòe	6, 9	
77	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ	* 4,5 tuổi - Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) - Một số quy định nơi công cộng ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình		1.3	
78		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử	Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu” Chờ đến lượt.	1.2	

79		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép		1.2	
80		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn		5	
81		- Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).			3, 5	
109	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu - Lịch sự.	1.3	
110		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép			1.2	
111		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			1.2	
112		- Trẻ biết chờ đến lượt			5	
113		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			3.5	

114	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		7	
115	- Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi;		9	
116	- Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;		5	
117	- Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi;		1, 9	
118	- Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn;		4	
119	- Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên;		7	
120	- Trẻ thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè;		4	
121	- Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn;		7	
122	- Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.		7	
123	- Trẻ có các hành vi thích		7	

		hợp trong ứng xử xã hội				
124		- Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác;			8	
125		- Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường;			9	
82	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	4,5 tuổi - Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		5,6	
83		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			2	
84		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			5	
85		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			1, 8	
126	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			5,6	
127		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			2	
128		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			5,,8	

129		- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn			1, 8	
130		- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.			9	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ						
86	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	4	
87		- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca			2, 3 , 4	

		dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			
88		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		3	
131		- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		4	
132	5	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương như múa xòe, nhảy sạp, trang phục dân tộc, kiến trúc nhà cửa nhạc cụ dân tộc	2, 3 , 4	

133		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.			3	
89	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ	* 4 ,5 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	1->9	
90		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)			1->9	
91		Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.			8	
92		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			8	

134	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...		- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc, điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương, nhảy sạp, múa xòe - Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	1->9	
135		Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).			1->9	
136		Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.			8	
137		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn			8	
138		Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc			5	
93	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	* 4,5 tuổi - Nhận xét sản phẩm tạo hình.(4,5: Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. 5: Nhận xét về bố cục) - Đặt tên cho sản phẩm	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên	8	

		phẩm tạo hình của mình - Sử dụng Các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. 5: Có bố cục) - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	nhiên để tạo ra các sản phẩm.		
94	- Trẻ có thể phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			1, 2,3, 8,9	
95	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			4, 5,6, 7	
96	- Trẻ biết làm lổm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			1,2,3,5, 6,7	
97	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			5	

98		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			5,9	
99		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	
100		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	
139		Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			8	
140		Trẻ có thể phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			1, 2,3, 8,9	
141	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	4, 5,6, 7	
142		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			1,2,3,5, 6,7	
143		Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu			5	

		sắc hài hoà, bố cục cân đối				
144		Trẻ có thể nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			5, 9	
145		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	
146		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	

3.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Thời gian (Tháng, từ ngày 8/9/2025 đến ngày 22/5/2026)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Thời gian	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 từ ngày 9/9 đến ngày 26/9/2025	1	Trường mầm non (3 tuần)	Bé vui đến trường	1	Ngày hội đến trường của bé	Từ 08/9 - 12/9/2025	
			Lớp học của bé	1		Từ 15/9 - 19/9/2025	
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1		Từ 22/9 - 26/9/2025	
Tháng 9, 10 từ ngày 29/9 đến ngày 31/10/2025	2	Bé biết gì về Bản thân (4 Tuần)	Bé giới thiệu mình	1	Tết trung thu	Từ 29/9 - 3/10/2025	
			Bé vui đón tết trung thu	1		Từ 6/10 - 10/10/2025	
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		Từ 13/10 -	

					24/10/2025	
			Bé lớn lên và khỏe mạnh	1	Từ 27/10 - 31/10/2025	
Tháng 11 từ ngày 3/11 đến ngày 28/11/2025	3	Gia đình thân yêu của bé (4 Tuần)	Ngôi nhà thân yêu của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	Từ 3/11 - 7/11/2025
			Gia đình và họ hàng của bé	1		Từ 10/11 - 14/11/2025
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		Từ 17/11 - 21/11/2025
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		Từ 24/11 - 28/11/2025
Tháng 12, từ ngày 18/11 đến ngày 19/12/2025	4	Nghề nghiệp (3 Tuần)	Nghề truyền thống ở địa phương	1		Từ 01/12 - 5/12/2025
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		Từ 8/12 - 12/12/2025
			Một số nghề dịch vụ	1		Từ 15/12 - 19/12/2025
Tháng 12, 1; Từ ngày 22/12/2025 đến ngày 16/01/2026	5	Những con vật bé yêu - Ngày 22/12 (4 Tuần)	Ngày thành lập QĐND Việt Nam	1	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	Từ 22/12 - 26/12/2025
			Con vật nuôi trong gia đình	1		Từ 29/12 - 2/1/2026
			Động vật sống trong rừng	1		Từ 05/01 - 9/01/2026

			Những con vật sống dưới nước	1		Từ 12/01 - 16/01/2026	
Tháng 1,2 Từ ngày 19/1/2026 đến ngày 27/2/2026	6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân (5 Tuần)	Cây xanh và môi trường sống	1	Tết nguyên đán; Tuần lễ dinh dưỡng	Từ 19/01 - 23/01/2026	
			Một số loài hoa	1		Từ ngày 26/1-30/1/2026	
			Một số loại quả	1		Từ ngày 2/2-6/2/2026	
			Bé vui đón tết	1		Từ 9/02 - 13/02/2026	
			Nghỉ tết nguyên đán	1		Từ ngày 16/2 - 20/2/2026	
			Một số loại rau			Từ 23/02 - 27/02/2026	
Tháng 3 Từ ngày 3/3 đến ngày 24/3/2025	7	Phương tiện và các quy định GT - Ngày hội 8/3 (4 Tuần)	Ngày hội 8/3	1	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	Từ 2/03 - 6/03/2026	
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		Từ 9/03 - 13/03/2026	
			Phương tiện giao thông thủy, đường hàng không, đường sắt	1		Từ 16/03 - 20/03/2026	
			một số quy định giao thông	1		Từ 23/3 - 27/03/2026	
Tháng 3,4 Từ ngày 30/3	8	Nước và hiện tượng tự	Nước cần cho cơ thể bé	1		Từ 30/03 - 3/04/2026	

đến ngày 17/4/ 2026		nhiên (3 Tuần)	Các hiện tượng tự nhiên	1		Từ 6/04 - 10/04/20 26	
			Mùa hè kỳ diệu	1		Từ 13/04 - 17/04/20 26	
Tháng 4,5 Từ ngày 20/4 đến ngày 22/5/202 6	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường tiểu học (5 Tuần)	Quê hương của bé	1	Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước(3 0/4), ngày quốc tế lao động 1/5	Từ 20/04 - 24/4/202 6	
			Đất nước tươi đẹp	1		Từ 27/04 - 1/05/202 6	
			Bé vào Lớp 1	1		Từ 4/05 - 8/05/202 6	
			Bác Hồ Kính yêu	1		Từ 11/05 - 15/05/20 26	
			Bé vui đón tết thiếu nhi			Từ 18/05 - 22/05/20 26	

4 .ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO GHÉP 3-4-5 TUỔI

4.1. Mục tiêu, nội dung

MT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: - Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.(4: kết hợp với nắm, mở bàn tay. 5: kết	` Bước lên phía trước, sang ngang. ` Co duỗi chân.	1->9	

1	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) ` Co và duỗi tay(3: Bắt chéo 2 tay trước ngực. 4: Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). 5: Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân)</p> <p>* 3,4 T:</p> <p>` Cúi về phía trước (4T: Ngửa người ra sau) ` Quay sang trái, sang phải</p> <p>` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	Chân: ` Nhún chân.</p> <p>` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
1	5	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		Tay: ` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay phải, quay trái kết hợp chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải sang trái. ` Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau		

2	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).</li> <li>- ` Đi kiễng gót liên tục 3m.		` Đi kiễng gót 'Đi trong đường hẹp		
2	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>- ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	* 3,4,5 ` Đi (3: Đi trong đường hẹp. 4T: đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn; 5T: Đi trên dây).</p> <p>* 4,5 T:</p> <p>` Đi khuỵu gối.	- Đi bằng gót chân - Đi lùi. - Đi trên ghế thể dục	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
2	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.</li> <li>- ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - ` Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.	` Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3 m. 5: Nhảy lò cò 5 m.)	- Đi bằng mép ngoài bàn chân. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên ván kê dốc		

3	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: -` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</li> <li>-` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. -` Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng.	* 3,4,5 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi chạy thay đổi hướng (3T: Theo đường đích dắc, 4T: Theo vật chuẩn; 5T: theo hiệu lệnh)	,		
3	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	*4,5T: - Đi thay đổi hướng đích dắc (4T: Theo vật chuẩn; 5T: Theo hiệu lệnh)		5,7, 9	
3	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).				

4	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3, 4,5 - Tung bắt bóng (3: tung bắt bóng với cô. 4: Tung bắt bóng với người đối diện) (5T: Tung bắt bóng tại chỗ) * 4,5 T: - Tung bóng lên cao và bắt. - Đập và bắt bóng tại chỗ.	- Lăn, đập, bóng với cô. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc	1,4,5,9	
4	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:- - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Tung bắt bóng (4T: Tung bắt bóng với người đối diện; 5T: Tung bắt bóng tại chỗ) - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng). - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân		1,4,5,8,9	

4	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: -` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m).</li> <li>-` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). -` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		- Đi và đập bắt bóng - Ném trúng đích bằng 2 tay	1,4,5,8, 9	
5	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: -` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</li> <li>-` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4 T: ` Trườn theo hướng thẳng.</p> <p>* 4,5 T: ` Ném xa bằng 2 tay - Trèo lên, xuống thang.(4: 5 gióng. 5: 7 gióng) - Bò bằng bày tay bàn chân: (4: Bò bằngt bàn tay và bàn chân 3-4m. 5: Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m.)	` Bò theo hướng thẳng</li> <li>` Trườn theo đường dích dắc - Bước lên, xuống bục cao 30cm.	1- 9	

5	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</li> <li>- ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy: (4: Chạy 15m trong khoảng 10 giây. 5: Chạy 18m trong khoảng 10 giây.) - Chạy chậm (4: Chạy chậm 60-80 m. 5: Chạy chậm khoảng 100-120m.) `BAT tách khếp chân(4: BAT tách, khếp chân qua 5 ô. 5: BAT tách chân, khếp chân qua 7 ô.)	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	1->9	
5	5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: • Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. • Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- BAT qua vật cản (4: BAT qua vật cản cao 10 - 15 cm. 5: BAT qua vật cản cao 15 - 20cm.) - Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3m. 5: Nhảy lò cò 5m)(4,9). - BAT nhảy từ trên cao xuống (4: BAT nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. 5: BAT - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm) * 3,4,5 T: - BAT xa (3: 20-25 cm; 4: 35-40cm. 5: 40-50cm) ` Ném xa bằng 1 tay</li> <li>` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang) ` Bò:(3: Bò chui	Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.)	1->9	

			qua cổng (6). 4: Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 x 0,6 m. 5: Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.) - Bò đích dắc (3: Bò đích dắc. 4: Bò đích dắc qua 5 điểm. 5: Bò đích dắc qua 7 điểm.) - Bật : (3: Bật tại chỗ. Bật về phía trước. 4: Bật liên tục về phía trước. 5: Bật liên tục vào vòng.)			
6	3	Thực hiện được các vận động:• Xoay tròn cổ tay. • Gập, đan ngón tay vào nhau.	• Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. • Đan, tết.	1,2,9		
6	4	Trẻ thực hiện được các vận động: • Cuộn - xoay tròn cổ tay • Gập, mở, các ngón tay,	• Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gãi, nôi ... • Gập giấy. • Lắp ghép hình.	1,2,9		

6	5	Trẻ thực hiện được các vận động: • Uôn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. • Gập, mở lần lượt từng ngón tay	• Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. • Bẻ, nắn. • Lắp ráp.		1,2,9	
7	3	. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: • Vẽ được hình tròn theo mẫu. • Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. • Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. • Tự cài, cởi cúc		• Vẽ nguyệt ngoạc. • Sử dụng kéo, bút • Dán giấy. • Xếp chồng các hình khối khác nhau.	3,6,7,9	
7	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình người, nhà, cây. • Cắt thành thạo theo đường thẳng. • Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. • Biết tết sợi đôi. • Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	* 3,4,5 T - Xé - Tô - Cài, cởi cúc. * 4,5T - Xâu, buộc dây.	Vẽ hình. - Cắt đường thẳng.	3,6,7,9	

7	5	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. • Cắt được theo đường viền của hình vẽ. • Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. • Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. • Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc-mơ-tuya.		Đồ theo nét. - Cắt đường vòng cung. - Kéo khoá (phéc-mơ-tuya), luồn.	3,6,7,9	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
8	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	3,4,5 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc của địa phương • Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. • Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	• Nhận biết món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp	3	
9		- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...			1,3	
10		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau			2.3	

8		- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: • Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. • Rau, quả chín có nhiều vitamin.			
9	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm Com nếp, cá nướng, rau sắn..... • Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương	3	
10		- Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			1.3
8	5	- Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: • Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... • Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm của địa phương, mang đặc trưng của địa phương như măng đắng, măng chua, cá nướng, cơm nếp, rau sắn • Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống của địa phương.	3	
9		- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể			1,3

		lược, rán, kho; gạo nấu com, nấu cháo...				
10		- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			3	
11	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: • Rửa tay, lau mặt, súc miệng. • Tháo tất, cởi quần, áo	4,5 tuổi: Đi vệ sinh đúng nơi quy định	• Làm quen cách đánh răng, lau mặt. • Tập rửa tay bằng xà phòng. • Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,3	
11	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: • Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. • Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		• Tập đánh răng, lau mặt. • Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	1,3	
11	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau đánh răng. • Tự thay quần,		• Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. • Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,3	

		áo khi bị ướt, bản và để vào nơi quy định. • Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.				
12	3	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Tập luyện cách sử dụng bát, thìa, cốc.	3		
12	4	Trẻ có thể tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	Tập luyện kỹ năng cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	3		
12	5	Trẻ có thể sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	Các công việc tự phục vụ của trẻ phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương.	3		
13	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	Tập luyện một số hành vi tốt trong ăn uống, ăn nhiều loại thức ăn	1,3		
13	4	. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. • Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... • Không uống nước lã.		1,3		

13	5	. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. • Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. • Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. • Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.			1,3	
14	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3,4,5tuổi • Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. • Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	• Nhận biết trang phục theo thời tiết.	8	
14	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị	4,5 tuổi • Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. • Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.		8	

		đau, chảy máu hoặc sốt.				
14	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: • Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy • Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. • Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... • Che miệng khi ho, hắt hơi. • Đi vệ sinh đúng nơi quy định. • Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.		• Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	8	
15	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	3,4,5 tuổi • Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		3	

16		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	• Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		4,8	
17		- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: • Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không tự lấy thuốc uống. • Không leo trèo bàn ghế, lan can. • Không nghịch các vật sắc nhọn. • Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4,5 tuổi Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.	Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.	1,5,6	
15	4	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch		Cách phòng tránh đơn giản khi ốm	3	
16		- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			4,8	

17	- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: • Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. • Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			1,5,6	
18	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: • Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. • Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			1,3,8	

15	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	• Nhận biết một số nguyên nhân bị ốm và cách phòng tránh	3	
16		- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.		4,8	
17		- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: • Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... • Biết không tự ý uống thuốc. • Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		1,6	
18		- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người		1,3,8	

		giúp Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... • Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. • Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ				
19		- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: • Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. • Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. • Không leo trèo cây, ban công,			1,3,5,7	

		tường rào. - Trẻ biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần người đang hút thuốc				
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a) Khám phá khoa học						
18	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p>'Trái đất nóng lên</p> <p>` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. (3: Đặc điểm nổi bật)	` Tên của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</p> <p>` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	2,5,6,8	
19		Trẻ có khả năng sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.(3: Một số bộ phận khác của cơ thể) - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông (3: Phương tiện giao thông quen thuộc)		1,2,3,5,6,8	
20		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (3: Cây, con vật gần gũi.)</p> <p>` Ích lợi của nước với đời sống con		6.8	

21		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	người, con vật và cây. * 4,5T: ` Phân loại phương tiện giao thông theo dấu hiệu. 4: 1-2 dấu hiệu. 5: 2 - 3 dấu hiệu.) - So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa quả.4: 2 con vật, cây, hoa, quả. 5: một số con vật, cây, hoa, quả.)		4	
22		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa quả.4: 2 con vật, cây, hoa, quả. 5: một số con vật, cây, hoa, quả.) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm. ` Các nguồn nước trong môi trường sống. - Các nguồn nước ở địa phương.		1,'3,5,7	
19		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	` Một số đặc điểm, tính chất của nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.	1,2,3,5,6,8	
20	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....		` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.	2,5,6,8	
21		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so			6.8	

		sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		
22		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	4	
23		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	1, 3,5,7	
20	5	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	1, 2,3,5,6 ,8	
21		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	2,5,6,8	
			` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt	

22		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		của con người, con vật và cây theo mùa. ` Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng	6.8	
23		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			4	
24		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát			1,3,5,7	
23	3	-Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	3,4,5 tuổi. ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi ( 3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: Theo 1 - 2 dấu hiệu. 5: theo 2 - 3 dấu hiệu.) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật : (3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: theo 1 - 2 dấu		1,3,5,6	
24	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.				
25	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.				

26		Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	hiệu. 5: theo 2 - 3 dấu hiệu.)	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.	7	
24	3	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	4,5 tuổi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6,8	
25	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”			5,6,8	
27	5	Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			5,6,8	
28		Trẻ thích khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.			5,6,8	
29		Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.			4	

26	4	Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Làm thí nghiệm, thực hành trải nghiệm thực tế.		7	
30	5	Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			7	
25	3	Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo			4	
27	4	Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát				
31	5	Trẻ biết nhận xét, thảo luận, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát				
26	3	Trẻ thể hiện được một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình (4: một số hiểu biết)	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	4	
28	4	Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt			4	

		động chơi, âm nhạc và tạo hình				
32	5	Trẻ thể hiện được hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.		- Thực hiện công việc theo cách riêng - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. Như vẽ nặn xé dán, múa hát, sáng tạo trong học tập vui chơi	4	
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
27	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	3,4,5 t: - Đếm trên đối tượng và đếm theo khả năng (3: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5. 4: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 5: Đếm trong phạm vi 10) 3,4 tuổi Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. '- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. 4,5 tuổi - Chữ số, số lượng và số thứ tự	1 và nhiều.	6	
28		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.			1,3,4,6,8	
29		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,4,6,8	

30		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	(4: trong phạm vi 5. 5: trong phạm vi 10.) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).		1,3,5,6,9	
31		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			1,3,5,6,9	
29	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			6,8	
30		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			1,3,4,6,8	
31		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,4,6,8	
32		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			1,3,5,6,9	
33		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			1,3,5,6,9	
34		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để			1,3,4,6,8	

		chỉ số lượng, số thứ tự.			
35		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		6	
33		Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		6	
34		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1,3,4,6,8	
35	5	- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		1,3,4,6,8	
36		- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		1,3,5,6,9	
37		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		1,3,5,9	
38		- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10		1,3,4,6,8	
			'- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm và đếm.		

		và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
39		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			6	
40		- Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ			8,9	
32	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.		Xếp xen kẽ.	6	
36	4	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.			6	
41	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	3, 4 tuổi Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. 4, 5 tuổi. - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra qui tắc sắp xếp.	6	
42		- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			6	
43		- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			6	
33	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	4,5 t: Đo độ dài một vật (4: Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. 5: Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.)	So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4, 8	

37	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo .	4,6,8	
44	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. '- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	4,6,8	
34	3	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.		' - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để ghép ghép.	7	
38	4	- Trẻ chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....	* 4,5 tuổi Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. (CĐ7)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	7
39		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.				7

45	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	7	
35	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
40	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	4, 5 t: Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái)	2	
46	5	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
41	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8	
47	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	8	

48		- Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày		- Gọi tên các thứ trong tuần.	8	
c) Khám phá xã hội						
36	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	3,4,5 t: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. (4, 5: Họ tên. 5: Ngày sinh) hiểu biết ban đầu về giới và bình đẳng giới - Các hoạt động của trẻ ở trường. - Địa chỉ gia đình. 3,4 t: - Tên lớp mẫu giáo. - Tên và công việc của cô giáo. 4, 5 t:	Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	2	
37		- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.			3	
38		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			3	
39		- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện			1	
42	4	- Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Nhu cầu của gia đình (4: Một số nhu cầu của gia đình.) - Công việc của các cô bác trong trường.	Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Tên, địa chỉ của trường. Tên các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn;	2	
43		- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			3	

44		- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1	
45		- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
46		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			3	
47		- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
49		- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Ngày sinh, và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt	2	
50	5	- Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			3	
51		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ...			3	

		khi được hỏi, trò chuyện.		động của trẻ ở trường.		
52		- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
53		- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1	
54		- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
40	3	Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	4,5 tuổi Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm nương, đan lát.	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
48	4	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.			4	
55	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề			4	

		xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”				
41	3	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.		Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,3,4,6,7	
42		- Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			9	
49	4	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	4,5 tuổi Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá đặc trưng của địa phương: Ngày hội đoàn kết toàn dân, lễ hội cơm mới		1,3,4,6,7	
50		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9	
56	5	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.			1,3,4,6,7	
57		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di			9	

		tích lịch sử của quê hương, đất nước.				
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
43	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	3,4,5 tuổi - Hiểu và làm theo yêu cầu (3: Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. 4: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.5: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe những bài hát dân ca, những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng: bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ .	4	
44		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...			3,5,6,7,9	
45		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.			8,9	
51	4	Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe những bài hát dân ca, những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	4	
52		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...			3,5,6,7,9	
53		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			8,9	
58	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên	4,5 tuổi - Nghe hiểu nội dung các câu phức.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	8,9	

		bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.				
59		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).			3,5,6,7,9	
60		Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			8,9	
61		Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác			4	
46		Trẻ có thể nói rõ các tiếng.			6	
47		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	3, 4 tuổi Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		8	
48	3	Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? .(4: để làm gì?)	Phát âm các từ chứa tiếng mẹ đẻ của trẻ	` 1-> 9	
49		Trẻ có thể sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	3,4,5 tuổi - Phát âm các tiếng (3: Phát âm các tiếng của tiếng Việt. 4: Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.		4	
50		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9	
54	4	Trẻ có thể nói rõ để người nghe		Phát âm các từ tiếng mẹ đẻ của	6	

		có thể hiểu được.	5: Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.) - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (3: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. 4: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu ghép. 5: Bày tỏ rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.) - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	trẻ		
55		Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...			8	
56		Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			1->9	
57		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9	
58		Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			4	
62	5	Trẻ có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. '- Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng K' Mú, Thái	1->9	
63		Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.			8	
64		Trẻ có thể dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...			6	
65		Trẻ có thể sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động			1->9	
					4,5	

66		Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...			1->9	
67		Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;			5	
68		Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.			4	
69		Trẻ không nói tục, chửi bậy.			1	
51	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	3,4,5 t: - Kể lại truyện đã được nghe (3: Kể lại một vài tình tiết. 5: Kể lại theo trình tự.) - Kể lại sự việc (4: Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. 5: Kể lại sự việc theo trình tự.)	Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được chứng kiến bằng tiếng mẹ đẻ.	5,6	
52		Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.			1->9	
59	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.	3,4 t: Mô tả sự vật, tranh ảnh (3: mô tả có sự giúp đỡ.)	Mô tả hiện tượng. Kể lại sự việc đã được chứng kiến bằng tiếng mẹ đẻ.	5, 6	
60		Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.			1->9	
70	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động tính cách, trạng thái của nhân vật.		Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	5,6	

71		Trẻ có thể kể lại nội dung câu truyện theo trình tự nhất định			1->9	
72		Trẻ có thể kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân			8,9	
73		Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.			8,9	
53	3	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	4,5 tuổi Đóng kịch	Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	4,'6	
61	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			4,'6	
74	5	Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			4,6	
54	3	Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	3,4,5 tuổi ' Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		2	
62	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			2	
75	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		Hiểu và thực hiện các quy tắc giao tiếp phù hợp với văn hóa địa phương như thể hiện trong các hoạt động	2	
76		Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời			2	

		nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi		học tập vui chơi, vệ sinh, ăn uống, trang phục, giao tiếp ứng xử không làm ồn, la hét, đùa giỡn lớn tiếng ở những nơi công cộng lễ phép đối với người lớn		
77		Trẻ biết cách khởi sự một cuộc trò chuyện.			6	
55	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	4, 5 tuổi Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Đọc truyện qua các tranh vẽ. Bảo vệ sách 3,4,5 tuổi	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc "truyện". - Tép xúc với chữ, sách truyện.	9	
56		Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.			8	
63	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	- Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Tham gia hoạt động góc thư viện thân thiện		9	
64		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			8	
65		Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).			6	
78	5	Trẻ chọn sách để “đọc” và xem.		` Sử dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản sẵn sàng vào lớp 1 đáp ứng yêu cầu liên thông chương trình giáo dục phổ thông 2018.	9	
79		Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			4	
80		Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới,			8	

		từ đầu sách đến cuối sách.				
81		Trẻ biết “Đọc” theo truyện tranh đã biết			7	
82		Trẻ có một số hành vi như người đọc sách			7.8	
57	3	Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.		Tiếp xúc với chữ sách, truyện	7,9	
66	4	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	4,5t: Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) 4,5 t: Nhận dạng chữ cái (4: Nhận dạng một số chữ cái. 5: Nhận dạng các chữ cái.)	Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. Tập tô tập đồ các nét chữ	7,9	
67		Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..			1,7	
83	5	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...			1,7	
84		Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.			1->9	
85		Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh			4	
86	5	Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu,		Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	4,5,8	

		chữ cái, tên của mình.				
87		Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói			6	
88		Trẻ biết viết “viết” tên của bản thân theo cách của mình			9	
89		Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới			9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội						
58	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	3-4 tuổi: Tên, tuổi, giới tính 4 -5 tuổi: Sở thích, khả năng của bản thân	Những điều bé thích, không thích.	2	
59		Trẻ nói được điều bé thích, không thích			2	
68	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ			2	
69		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			2	
90	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại		'- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	2	
91		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và			2	

		việc gì bé không làm được				
92		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (đáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)			2	
93		- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.			3	
94		- Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân			7	
95		- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân;			3	
96		- Trẻ biết chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình;			2	
97		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức			3	
60	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		2,3,4	
61		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).			4	

70	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích - Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		2,3,4	
71		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			4	
98	5	Trẻ có thể tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.		2,3,4	
99		- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.			4	
100		- Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;			5	
101		- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.			6	
62	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3,4,5 tuổi: Kính yêu Bác Hồ. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, 4, 5: ngạc nhiên, 5: xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, (4, 5: tranh ảnh. 5: Âm nhạc) * 3,4 tuổi - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động (3: Nét mặt.		2	
63		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận			2	
64		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ			9	
65		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			9	

72	4	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh	4: Vẽ, nặn, xếp hình.)		2	
73		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.			2	
74		- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ			9	
75		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.			9	
76		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ			9	
102	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Hiểu và thể hiện cảm xúc phù hợp với quy tắc văn hóa địa phương - Hiểu và yêu quý các giá trị văn hóa đặc	2	
103		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.			2	

104		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		trung của địa phương	9	
105		- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)			9	
106		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
107		Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống(trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước	3,4,5 tuổi - Quan tâm cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, lễ hội cơm mới 4,5 tuổi - Quan tâm đến di tích lịch sử của địa phương:		6, 9	
108	5	- Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp;	- Quan tâm đến lễ hội của địa phương Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, nhảy sạp, múa xòe, của Điện Biên như : Lễ hội đền hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban...	Quan tâm đến một vài nét văn hóa truyền thống của địa phương: Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, kiến trúc nhà sàn, nhạc cụ dân tộc, dụng cụ lao động, nhảy sạp, múa xòe	6, 9	
66	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ	* 3,4,5 tuổi Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) * 4-5 tuổi: Một số	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	1.3	

		chơi, vâng lời bố mẹ	quy định nơi công cộng ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	- Chơi hoà thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.		
67		- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình		1, 2	
68		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2	
69		- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép		3, 5	
77	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ	- Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn * 3,4 tuổi Chờ đến lượt.	Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”	1.3	
78		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			1.2	
79		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2	
80		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			5	
81		- Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).			3, 5	

109	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu - Lịch sự.	1.3	
110		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép			1.2	
111		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			1.2	
112		- Trẻ biết chờ đến lượt			5	
113		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			3.5	
114		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).			7	
115		- Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi;			9	
116		- Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;			5	

117		- Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi;			1, 9	
118		- Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn;			4	
119		- Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên;			7	
120		- Trẻ thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè;			4	
121		- Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn;			7	
122		- Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.			7	
123		- Trẻ có các hành vi thích hợp trong ứng xử xã hội			7	
124		- Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác;			8	
125		- Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường;			9	
70	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	3,4,5 tuổi - Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp.		5,6	

71		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	2	
82	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc		5,6	
83		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		2	
84		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa		5	
85		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng		1, 8	
126	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	5,6		
127		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	2		
128		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	5,,8		
129		- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn	1, 8		
130		- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	9		
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					

72		- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		
73	3	- Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		
74		- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình		
86	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		
			Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	4
				2, 3, 4
				3
			Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống	4

87		- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện	sinh hoạt lễ hội của địa phương	2, 3 , 4	
88		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		3	
131	5	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		4	
132		- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương như múa xòe, nhảy sạp, trang phục dân tộc, kiến trúc nhà cửa nhạc cụ dân tộc	2, 3 , 4	

		dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện				
133		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.			3	
75	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3,4 ,5 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát. - Vận động theo nhạc (3: Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. 4, 5: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.) - Sử dụng dụng cụ gõ đệm (3: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. 4,5: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu)	Trẻ nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	1->9	
76		- Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).			1->9	
77		Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.			8	
89	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	1->9	
90		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ			1->9	

		tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	hát. - Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.		
91		Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		8	
92		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		8	
134	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc, điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương. - Nhảy sạp, múa xòe - Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một	1->9	
135		Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		1->9	
136		Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		8	
137		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn		8	

138		Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc		câu hoặc một đoạn).	5	
78	3	- Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	* 3,4,5 tuổi - Nhận xét sản phẩm tạo hình.(4,5: Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. 5: Nhận xét về bố cục) - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình - Sử dụng(5: Phối hợp) kỹ năng (3: một số kỹ năng. 4,5: Các kỹ năng) vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm 3: Sản phẩm đơn giản. 4,5: sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. 5: Có bố cục) * 4,5 tuổi - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	8	
79		- Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản			1, 2,3, 8,9	
80		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản			4, 5,6, 7	
81		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			1,2,3,5 ,6,7	
82		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản			5	
83		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.			5, 9	
84		- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	
85		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	

93	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	8	
94		- Trẻ có thể phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			1, 2,3, 8,9	
95		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			4, 5,6, 7	
96		- Trẻ biết làm lồm, dễ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			1,2,3,5, 6,7	
97		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			5	
98		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			5,9	
99		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	

100		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	
139	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	8	
140		Trẻ có thể phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			1, 2,3, 8,9	
141		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			4, 5,6, 7	
142		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			1,2,3,5, 6,7	
143		Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối			5	
144		Trẻ có thể nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			5, 9	
145		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	

146	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		4	
-----	--	--	---	--

4.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Thời gian (Tháng, từ ngày 8/9/2025 đến ngày 22/5/2026)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Thời gian
Tháng 9 từ ngày 9/9 đến ngày 26/9/2025	1	Trường mầm non (3 tuần)	Bé vui đến trường	1	Ngày hội đến trường của bé	Từ 08/9 - 12/9/2025
			Lớp học của bé	1		Từ 15/9 - 19/9/2025
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1		Từ 22/9 - 26/9/2025
Tháng 9, 10 từ ngày 29/9 đến ngày 31/10/2025	2	Bé biết gì về Bản thân (4 Tuần)	Bé giới thiệu mình	1	Tết trung thu	Từ 29/9 - 3/10/2025
			Bé vui đón tết trung thu	1		Từ 6/10 - 10/10/2025
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		Từ 13/10 - 24/10/2025
			Bé lớn lên và khỏe mạnh	1		Từ 27/10 - 31/10/2025
Tháng 11 từ ngày 3/11 đến ngày 28/11/2025	3	Gia đình thân yêu của bé (4 Tuần)	Ngôi nhà thân yêu của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	Từ 3/11 - 7/11/2025
			Gia đình và họ hàng của bé	1		Từ 10/11 - 14/11/2025
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		Từ 17/11 - 21/11/2025
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		Từ 24/11 - 28/11/2025
Tháng 12, từ ngày	4	Nghề nghiệp (3 Tuần)	Nghề truyền thống ở địa phương	1		Từ 01/12 - 5/12/2025

18/11 đến ngày 19/12/202 5			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		Từ 8/12 - 12/12/202 5
			Một số nghề dịch vụ	1		Từ 15/12 - 19/12/202 5
Tháng 12, 1; Từ ngày 22/12/202 5 đến ngày 16/01/202 6	5	Những con vật bé yêu - Ngày 22/12 (4 Tuần)	Ngày thành lập QĐND Việt Nam	1	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	Từ 22/12 - 26/12/202 5
			Con vật nuôi trong gia đình	1		Từ 29/12 - 2/1/2026
			Động vật sống trong rừng	1		Từ 05/01 - 9/01/2026
			Những con vật sống dưới nước	1		Từ 12/01 - 16/01/202 6
Tháng 1,2 Từ ngày 19/1/2026 đến ngày 27/2/2026	6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân (5 Tuần)	Cây xanh và môi trường sống	1	Tết nguyên đán; Tuần lễ dinh dưỡng	Từ 19/01 - 23/01/202 6
			Một số loài hoa	1		Từ ngày 26/1- 30/1/2026
			Một số loại quả	1		Từ ngày 2/2- 6/2/2026
			Bé vui đón tết	1		Từ 9/02 - 13/02/202 6
			Nghỉ tết nguyên đán	1		Từ ngày 16/2 - 20/2/2026
			Một số loại rau			Từ 23/02 - 27/02/202 6
Tháng 3 Từ ngày 3/3 đến ngày 24/3/2025	7	Phương tiện và các quy định GT - Ngày hội 8/3 (4 Tuần)	Ngày hội 8/3	1	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	Từ 2/03 - 6/03/2026
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		Từ 9/03 - 13/03/202 6
			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng	1		Từ 16/03 - 20/03/202 6

			không, đường sắt			
			một số quy định giao thông	1		Từ 23/3 - 27/03/2026 6
Tháng 3,4 Từ ngày 30/3 đến ngày 17/4/ 2026	8	Nước và hiện tượng tự nhiên (3 Tuần)	Nước cần cho cơ thể bé	1		Từ 30/03 - 3/04/2026
			Các hiện tượng tự nhiên	1		Từ 6/04 - 10/04/2026 6
			Mùa hè kỳ diệu	1		Từ 13/04 - 17/04/2026 6
Tháng 4,5 Từ ngày 20/4 đến ngày 22/5/2026	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường tiểu học (5 Tuần)	Quê hương của bé	1	Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước(30/4), ngày quốc tế lao động 1/5	Từ 20/04 - 24/4/2026
			Đất nước tươi đẹp	1		Từ 27/04 - 1/05/2026
			Bé vào Lớp 1	1		Từ 4/05 - 8/05/2026
			Bác Hồ Kính yêu	1		Từ 11/05 - 15/05/2026 6
			Bé vui đón tết thiếu nhi			Từ 18/05 - 22/05/2026 6

5.ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO LỚN 5 TUỔI

5.1. Mục tiêu, nội dung

STT	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện	ĐCB X
1	- Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. Tay: + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Đưa hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn:	1->9	

		+ Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		
2	- Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.	- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn. - Đi khuyu gối - Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát	1,3,5,6,9	
3	- Trẻ biết kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng đích đặc theo hiệu lệnh.	4,5,9	
4	- Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m).	- Tung, đập bắt bóng tại chỗ - Tung bóng lên cao và bắt. - Đi và đập bắt bóng. - Ném trúng đích bằng 2 tay.	1,4,5,8,9	

	+ Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.	- Chuyên bắt bóng qua đầu, qua chân		
5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Ném xa bằng 2 tay. - Trèo lên, xuống thang 7 giống. - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. - Chạy 18m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm khoảng 100-120m. - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản cao 15 - 20cm. - Nhảy lò cò 5m - Bật xa 40-45cm - Bật nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm) - Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang);(Đích đứng) - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bật liên tục vào vòng. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.	1->9	

a. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt

6	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp.	1,2,9	
7	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:	- Xé - Cài, cởi cúc. - Xâu, buộc dây - Tô, đồ theo nét. - Cắt đường vòng cung.	3,6,7,9	

	+ Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc-mơ-tuya.	- Kéo khoá (phéc-mơ-tuya), luôn.		
--	--	----------------------------------	--	--

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe

8	- Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc của địa phương • Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. • Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	3	
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm của địa phương, mang đặc trưng của địa phương như măng đắng, măng chua, cá nướng, cơm nếp, rau sắn.	1,3	
10	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	• Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống của địa phương.	3	

Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt

11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau đánh răng.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng.	1,3	
----	--	--	-----	--

	+ Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.		
12	- Trẻ có thể sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Các công việc tự phục vụ của trẻ phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương.	3	
Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe				
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số hành vi tốt trong ăn uống, ăn nhiều loại thức ăn	1,3	
14	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	8	
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh				
15	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	3	

	những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt. Nhận biết một số nguyên nhân bị ốm và cách phòng tránh		
16	- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.		4,8	
17	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		1,6	
18	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.		1,3,8	

	+ Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ			
19	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào. - Trẻ biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần người đang hút thuốc		1,3,5,7	

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng

20	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	Phân loại phương tiện giao thông theo dấu hiệu 2 - 3 dấu hiệu.) ` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	1,2,3,5,6,8	
21	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.	2,5,6,8	
22	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo	` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. ` Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng.	6.8	

	hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng		
23	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.		4	
24	- Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát		1,3,5,7	
25	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.	1,3,5,6	
26	- Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	Loại một đối tượng không cùng nhóm.	7	
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản				
27	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	5,6,8	
28	-Trẻ thích khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.		5,6,8	
29	- Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.		4	
30	- Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Làm thí nghiệm, thực hành trải nghiệm thực tế.	7	
31	Trẻ biết nhận xét, thảo luận, sự khác nhau,			

	giống nhau của đối tượng được quan sát			
32	- Trẻ thể hiện được hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình. - Thực hiện công việc theo cách riêng - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. Như vẽ nặn xé dán, múa hát, sáng tạo trong học tập vui chơi.	4	
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
33	- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	- Nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	6	
34	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1, 3,4,6,8	
35	- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Đếm trong phạm vi 10	1,3,4,6,8	
36	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	1,3,5,6,9	
37	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	1,3,5,9	
38	- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,3,4,6,8	
39	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số	6	

40	- Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	8,9	
Sắp xếp theo quy tắc				
41	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	6	
42	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra qui tắc sắp xếp	6	
43	- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		6	
So sánh hai đối tượng				
44	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	4,6,8	
Nhận biết hình dạng				
45	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	7	
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian				
46	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn	Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
47	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Gọi tên các thứ trong tuần.	8	
48	- Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	8	

	mai qua các sự kiện hàng ngày			
c) Khám phá xã hội				
49	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Địa chỉ gia đình. - Ngày sinh, và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
50	- Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn).	3	
51	- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	3	
52	- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
53	- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1	
54	- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
55	- Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm nương, đan lát.	4	
56	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện	1,3,4,6,7	

	dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	văn hoá đặc trưng của địa phương: Ngày hội đoàn kết toàn dân, lễ hội cơm mới		
57	- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
58	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương.	8,9	
59	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	3,5,6,7,9	
60	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ. - Nghe hiểu nội dung các câu phức.	8,9	
61	- Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ.	4	
62	- Trẻ có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	8	
63	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc		6	

	điêm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
64	- Trẻ có thể dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.	1->9	
65	- Trẻ có thể sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.	4,5	
66	- Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	1->9	
67	- Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;	- Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng K' Mú, Lào, Mông	5	
68	- Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.		4	
69	- Trẻ không nói tục, chửi bậy.		1	
70	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động tính cách, trạng thái của nhân vật.	- Kể lại sự việc theo trình tự	5,6	
71	- Trẻ có thể kể lại nội dung câu truyện theo trình tự nhất định	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	1->9	
72	- Trẻ có thể kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân		8,9	
73	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		8,9	
74	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	6	

75	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2	
76	- Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi	Hiểu và thực hiện các quy tắc giao tiếp phù hợp với văn hóa địa phương như thể hiện trong các hoạt động học tập vui chơi, vệ sinh, ăn uống, trang phục, giao tiếp ứng xử không làm ồn, la hét, đùa giỡn lớn tiếng ở những nơi công cộng lễ phép đối với người lớn	2	
77	- Trẻ biết cách khởi sự cuộc trò chuyện.		6	
78	- Trẻ chọn sách để “đọc” và xem.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	9	
79	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Đọc truyện qua các tranh vẽ. - Bảo vệ sách - Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	4	
80	- Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.	8	
81	- Trẻ biết “Đọc” theo truyện tranh đã biết	- Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	7	
82	- Trẻ có một số hành vi như người đọc sách	- Tham gia hoạt động góc thư viện thân thiện Sử dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản sẵn sàng vào lớp 1 đáp ứng yêu cầu liên thông chương trình giáo dục phổ thông 2018.	7,8	
83	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo	1,7	

84	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	giao thông, đường cho người đi bộ) - Nhận dạng các chữ cái.	1->9	
85	- Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh		4	
86	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	4,5,8	
87	- Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói		6	
88	- Trẻ biết viết “viết” tên của bản thân theo cách của mình		9	
89	- Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới		9	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội

90	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại	- Sở thích, khả năng của bản thân - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	2	
91	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được		2	
92	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)		2	
93	- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.		3	
94	- Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân		7	
95	- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân;		3	

96	- Trẻ biết chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.		2	
97	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		3	
98	- Trẻ có thể tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	2,3,4	
90	- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		4	
100	- Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;		5	
101	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.		6	
102	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác		2	
103	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. Âm nhạc) - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Hiểu và thể hiện cảm xúc phù hợp với quy tắc văn hóa địa phương - Hiểu và yêu quý các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương	2	
104	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		9	
105	- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)		9	
106	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		9	
107	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn		6, 9	

	hóa truyền thống(trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước	- Quan tâm đến một vài nét văn hóa truyền thống của địa phương: Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, kiến trúc nhà sàn, nhạc cụ dân tộc, dụng cụ lao động, nhảy sạp, múa xòe.		
108	- Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp;		8	
109	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Một số quy định nơi công cộng; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép	1.3	
110	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	- Hợp tác	1.2	
111	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn - Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ.	1.2	
112	- Trẻ biết chờ đến lượt	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt”	5	
113	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- “xấu - Lịch sự.	3,5	
114	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		7	
115	- Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi;		9	
116	- Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;		5	
117	- Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi;		1,9	

118	- Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn;		4	
119	- Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên;		7	
120	- Trẻ thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè;		4	
121	- Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn;		7	
122	- Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.		7	
123	- Trẻ có các hành vi thích hợp trong ứng xử xã hội		7	
124	- Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác;		8	
125	- Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường;		9	
126	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	- Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6	
127	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		2	
128	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		5,8	
129	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn		1,8	
130	- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.		9	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.				

131	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương như múa xòe, nhảy sạp, trang phục dân tộc, kiến trúc nhà cửa nhạc cụ dân tộc.	4	
132	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		2,3,4	
133	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		3	
134	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng dụng cụ gõ đệm	1->9	
135	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.	1->9	
136	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	8	

137	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	8	
138	- Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc, điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương. nhảy sạp, múa xòe - Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	5	
139	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	8	
140	- Trẻ có thể phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước/ đường nét và bố cục	1, 2,3,8,9	
141	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	4, 5,6,7	
142	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		1,2,3,5,6,7	
143	- Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối		5	
144	- Trẻ có thể nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		5,9	

145	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.		9	
146	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		4	

5.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Thời gian (Tháng, từ ngày 8/9/2025 đến ngày 22/5/2026)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Thời gian
Tháng 9 từ ngày 9/9 đến ngày 26/9/2025	1	Trường mầm non (3 tuần)	Bé vui đến trường	1	Ngày hội đến trường của bé	Từ 08/9 - 12/9/2025
			Lớp học của bé	1		Từ 15/9 - 19/9/2025
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1		Từ 22/9 - 26/9/2025
Tháng 9, 10 từ ngày 29/9 đến ngày 31/10/202 5	2	Bé biết gì về Bản thân (4 Tuần)	Bé giới thiệu mình	1	Tết trung thu	Từ 29/9 - 3/10/2025
			Bé vui đón tết trung thu	1		Từ 6/10 - 10/10/2025
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		Từ 13/10 - 24/10/2025
			Bé lớn lên và khỏe mạnh	1		Từ 27/10 - 31/10/2025
Tháng 11 từ ngày 3/11 đến ngày 28/11/202 5	3	Gia đình thân yêu của bé (4 Tuần)	Ngôi nhà thân yêu của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	Từ 3/11 - 7/11/2025
			Gia đình và họ hàng của bé	1		Từ 10/11 - 14/11/2025
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		Từ 17/11 - 21/11/2025
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		Từ 24/11 - 28/11/2025
Tháng 12, từ ngày 18/11 đến ngày 19/12/202 5	4	Nghề nghiep (3 Tuần)	Nghề truyền thống ở địa phương	1		Từ 01/12 - 5/12/2025
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		Từ 8/12 - 12/12/2025
			Một số nghề dịch vụ	1		Từ 15/12 - 19/12/2025

Tháng 12, 1; Từ ngày 22/12/202 5 đến ngày 16/01/202 6	5	Những con vật bé yêu - Ngày 22/12 (4 Tuần)	Ngày thành lập QĐND Việt Nam	1	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	Từ 22/12 - 26/12/2025
			Con vật nuôi trong gia đình	1		Từ 29/12 - 2/1/2026
			Động vật sống trong rừng	1		Từ 05/01 - 9/01/2026
			Những con vật sống dưới nước	1		Từ 12/01 - 16/01/2026
Tháng 1,2 Từ ngày 19/1/2026 đến ngày 27/2/2026	6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân (5 Tuần)	Cây xanh và môi trường sống	1	Tết nguyên đán; Tuần lễ dinh dưỡng	Từ 19/01 - 23/01/2026
			Một số loài hoa	1		Từ ngày 26/1 - 30/1/2026
			Một số loại quả	1		Từ ngày 2/2 - 6/2/2026
			Bé vui đón tết	1		Từ 9/02 - 13/02/2026
			Nghỉ tết nguyên đán	1		Từ ngày 16/2 - 20/2/2026
			Một số loại rau			Từ 23/02 - 27/02/2026
Tháng 3 Từ ngày 3/3 đến ngày 24/3/2025	7	Phương tiện và các quy định GT - Ngày hội 8/3 (4 Tuần)	Ngày hội 8/3	1	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	Từ 2/03 - 6/03/2026
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		Từ 9/03 - 13/03/2026
			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, đường sắt	1		Từ 16/03 - 20/03/2026
			một số quy định giao thông	1		Từ 23/3 - 27/03/2026
Tháng 3,4 Từ ngày 30/3 đến ngày 17/4/ 2026	8	Nước và hiện tượng tự nhiên (3 Tuần)	Nước cần cho cơ thể bé	1		Từ 30/03 - 3/04/2026
			Các hiện tượng tự nhiên	1		Từ 6/04 - 10/04/2026
			Mùa hè kỳ diệu	1		Từ 13/04 - 17/04/2026
Tháng 4,5 Từ ngày 20/4	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường tiểu	Quê hương của bé	1	Ngày giải phóng miền	Từ 20/04 - 24/4/2026
			Đất nước tươi đẹp	1		Từ 27/04 - 1/05/2026

đến ngày 22/5/2026		học (5 Tuần)	Bé vào Lớp 1	1	Nam thống nhất đất nước(30/4), ngày quốc tế lao động 1/5	Từ 4/05 - 8/05/2026
			Bác Hồ Kính yêu	1		Từ 11/05 - 15/05/2026
			Bé vui đón tết thiếu nhi			Từ 18/05 - 22/05/2026

**TM. NHÀ TRƯỜNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Lường Thị Xuân